

Số: /ĐA-ĐHLN-ĐT

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2021

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC NĂM 2021

Kính gửi: Bộ Giáo dục và Đào tạo

I. THÔNG TIN CHUNG

1.1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu) và địa chỉ trang thông tin điện tử của Trường

1.1.1 Tên trường

Tên trường: Trường Đại học Lâm nghiệp (viết tắt VNUF)

Cơ quan chủ quản: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Loại hình trường: Công lập

1.1.2. Sứ mệnh

- Là trung tâm đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ hàng đầu ở Việt Nam về lĩnh vực lâm nghiệp, chế biến lâm sản và phát triển nông thôn, quản lý tài nguyên thiên nhiên và môi trường, phòng tránh và giảm nhẹ thiên tai; kỹ thuật và kiến trúc cảnh quan, kỹ thuật - công nghệ.

- Cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng cao, có ảnh hưởng mang tính quyết định đến nguồn nhân lực lâm nghiệp của cả nước, đóng góp vào sự nghiệp phát triển bền vững của đất nước.

1.1.3. Địa chỉ các trụ sở và trang thông tin điện tử của Nhà trường

Trường Đại học Lâm nghiệp hiện nay có hai cơ sở đào tạo tại thành phố Hà Nội và Phân hiệu Trường Đại học Lâm nghiệp tại tỉnh Đồng Nai, như sau:

a. Cơ sở chính tại Hà Nội

Tên trường: Trường Đại học Lâm nghiệp (VNUF)

Mã trường: LNH

Địa chỉ: Thị trấn Xuân Mai, Chương Mỹ, Hà Nội .

Điện thoại: 02433.840440; 02433.840707

Fax: 02433.840063

Website: www.vnuf.edu.vn

Email: vnuf@vnuf.edu.vn

b. Phân hiệu Trường Đại học Lâm nghiệp tại tỉnh Đồng Nai

Tên trường: Phân hiệu Trường Đại học Lâm nghiệp tại tỉnh Đồng Nai

Cơ quan chủ quản: Trường Đại học Lâm nghiệp

Mã trường: LNS

Loại hình trường: Công lập

Địa chỉ: Thị trấn Trảng Bom, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai

Số điện thoại: 02513.922.254 - 02516.508.777, Fax: 02513.866.242

Website: www.vnuf2.edu.vn

Email: tuyensinh@vnuf2.edu.vn

c. Phân hiệu Trường Đại học Lâm nghiệp tại tỉnh Gia Lai

Tên trường: Phân hiệu Trường Đại học Lâm nghiệp tại tỉnh Gia Lai

Cơ quan chủ quản: Trường Đại học Lâm nghiệp

Mã trường: LNA

Loại hình trường: Công lập

Địa chỉ: Tổ 4, Phường Chi Lăng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.

Số điện thoại: 0269 3747 706.

Website: <http://vnuf3.edu.vn/>

Email: vnuf3@vnuf.edu.vn.

1.2. Quy mô đào tạo chính quy tính đến 31/12/2020 tại cơ sở chính Hà Nội

Bảng 01. Quy mô đào tạo chính quy hiện tại

TT	Loại chỉ tiêu	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VII	Tổng
		5	939	180	2260	1911	5295
1	Sau đại học	5	0	48	347	1088	1488
1.1	Tiến sĩ	0	0	0	80	0	80
1.1.1	Kỹ thuật cơ khí				10		10
1.1.2	Kỹ thuật chế biến lâm sản				6		6
1.1.3	Kinh tế nông nghiệp				23		23
1.1.4	Lâm sinh				16		16
1.1.5	Điều tra và quy hoạch rừng				2		2
1.1.6	Quản lý tài nguyên rừng				23		23
1.2	Thạc sĩ	5	0	48	267	1088	1408
1.2.1	Mỹ thuật ứng dụng	5					5
1.2.2	Quản lý kinh tế					966	966
1.2.3	Công nghệ sinh học			27			27
1.2.4	Khoa học môi trường			21			21
1.2.5	Kỹ thuật cơ khí				20		20
1.2.6	Kỹ thuật chế biến lâm sản				26		26
1.2.7	Kinh tế nông nghiệp				7		7
1.2.8	Lâm học				103		103
1.2.9	Quản lý tài nguyên rừng				111		111

TT	Loại chỉ tiêu	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VII	Tổng
1.2.10	Quản lý tài nguyên và môi trường					2	2
1.2.11	Quản lý đất đai					120	120
2	Đại học	0	939	132	1913	823	3807
2.1	Chính quy	0	777	110	1616	644	3147
2.1.1	Các ngành đào tạo trừ ngành đào tạo ưu tiên	0	777	110	1483	506	2876
2.1.1.1	Kinh tế					66	66
2.1.1.2	Quản trị kinh doanh		288				288
2.1.1.3	Kế toán		478				478
2.1.1.4	Kinh tế nông nghiệp				32		32
2.1.1.5	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử				118		118
2.1.1.6	Công nghệ kỹ thuật ô tô				128		128
2.1.1.7	Công nghệ vật liệu				0		0
2.1.1.8	Công nghệ chế biến lâm sản				72		72
2.1.1.9	Thiết kế công nghiệp	0					0
2.1.1.10	Bất động sản		11				11
2.1.1.11	Công nghệ sinh học			67			67
2.1.1.12	Khoa học môi trường			43			43
2.1.1.13	Kỹ thuật cơ khí				40		40
2.1.1.14	Công nghệ sau thu hoạch				0		0
2.1.1.15	Kiến trúc cảnh quan				51		51
2.1.1.16	Thiết kế nội thất				182		182
2.1.1.17	Kỹ thuật xây dựng				79		79
2.1.1.18	Khuyến nông				4		4
2.1.1.19	Chăn nuôi				0		0
2.1.1.20	Khoa học cây trồng				40		40
2.1.1.21	Bảo vệ thực vật				4		4
2.1.1.22	Lâm học				25		25
2.1.1.23	Lâm nghiệp đô thị				31		31
2.1.1.24	Lâm sinh				123		123
2.1.1.25	Quản lý tài nguyên rừng				337		337
2.1.1.26	Thú y				217		217
2.1.1.27	Công tác xã hội					84	84
2.1.1.28	Quản lý tài nguyên và môi trường					98	98
2.1.1.29	Quản lý đất đai					145	145
2.1.1.30	Quản lý tài nguyên thiên nhiên					100	100
2.1.1.31	Du lịch sinh thái					13	13
2.1.2	Các ngành đào tạo ưu tiên	0	0	0	133	138	271
2.1.2.1	Hệ thống thông tin				133		133
2.1.2.2	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành					138	138
2.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học chính quy	0	27	0	84	35	146
2.2.1	Kinh tế					1	1
2.2.2	Kế toán		27				27
2.2.3	Kinh tế nông nghiệp				0		0

TT	Loại chỉ tiêu	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VII	Tổng
2.2.4	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử				2		2
2.2.5	Công nghệ sinh học			0			0
2.2.6	Khoa học môi trường			0			0
2.2.7	Hệ thống thông tin				1		1
2.2.8	Kỹ thuật cơ khí				0		0
2.2.9	Kiến trúc cảnh quan				1		1
2.2.10	Thiết kế nội thất				1		1
2.2.11	Kỹ thuật xây dựng				0		0
2.2.12	Khoa học cây trồng				25		25
2.2.13	Lâm học				0		0
2.2.14	Lâm sinh				35		35
2.2.15	Quản lý tài nguyên rừng				2		2
2.2.16	Thú y				17		17
2.2.17	Quản lý đất đai					34	34
2.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học chính quy	0	120	22	195	124	461
2.3.1	Kinh tế					0	0
2.3.2	Kế toán		120				120
2.3.3	Kinh tế nông nghiệp				5		5
2.3.4	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử				2		2
2.3.5	Công nghệ sinh học			5			5
2.3.6	Khoa học môi trường			17			17
2.3.7	Hệ thống thông tin				2		2
2.3.8	Kỹ thuật cơ khí				1		1
2.3.9	Kiến trúc cảnh quan				0		0
2.3.10	Thiết kế nội thất				0		0
2.3.11	Kỹ thuật xây dựng				3		3
2.3.12	Khoa học cây trồng				2		2
2.3.13	Lâm học				9		9
2.3.14	Lâm sinh				16		16
2.3.15	Quản lý tài nguyên rừng				34		34
2.3.16	Thú y				121		121
2.3.17	Quản lý đất đai					124	124
2.4	Đào tạo chính quy đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên	0	15	0	18	20	53
2.4.1	Kế toán		15				15
2.4.2	Công nghệ chế biến lâm sản				0		0
2.4.3	Khoa học môi trường			0			0
2.4.4	Lâm sinh				6		6
2.4.5	Quản lý tài nguyên rừng				12		12
2.4.6	Quản lý đất đai					20	20
3	Cao đẳng ngành Giáo dục mầm non	0	0	0	0	0	0
3.1	Chính quy						
3.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng chính quy						
3.3	Đào tạo chính quy đối với						

TT	Loại chỉ tiêu	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VII	Tổng
	người đã có bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng						
II	Vừa làm vừa học	0	45	0	269	112	426
1.1	Vừa làm vừa học	0	0	0	25	0	25
1.1.1	Kỹ thuật xây dựng				25		25
1.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học vừa làm vừa học	0	17	0	204	87	308
1.2.1	Kế toán		17				17
1.2.2	Kỹ thuật xây dựng				7		7
1.2.3	Khoa học cây trồng				63		63
1.2.4	Lâm sinh				31		31
1.2.5	Quản lý tài nguyên rừng				83		83
1.2.6	Thú y				20		20
1.2.7	Công tác xã hội					26	26
1.2.8	Quản lý đất đai					61	61
1.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học vừa làm vừa học	0	16	0	39	21	76
1.3.1	Kế toán		16				16
1.3.2	Khoa học cây trồng				8		8
1.3.3	Lâm sinh				12		12
1.3.4	Quản lý tài nguyên rừng				8		8
1.3.5	Thú y				11		11
1.3.6	Công tác xã hội					16	16
1.3.7	Quản lý đất đai					5	5
1.4	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên	0	12	0	1	4	17
1.4.1	Kế toán		12				12
1.4.2	Quản lý tài nguyên rừng				1		1
1.4.3	Quản lý đất đai					4	4

Nhóm ngành*: Nhóm ngành đào tạo giáo viên.

1.3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

1.3.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

- Năm 2019, Trường Đại học Lâm nghiệp tuyển sinh theo phương thức là xét điểm thi THPT quốc gia, xét tuyển theo kết quả học tập THPT lớp 12 và tuyển thẳng.

- Năm 2020, Trường Đại học Lâm nghiệp tuyển sinh theo phương thức là xét điểm thi THPT, xét tuyển theo kết quả học tập THPT lớp 12 (hoặc 3 năm lớp 10, 11, 12) và xét tuyển thẳng.

1.3.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất (theo kết quả của kỳ thi THPT quốc gia tại hai cơ sở đào tạo)

Bảng 02. Thống kê điểm trúng tuyển hai năm gần nhất

TT	Nhóm ngành	Năm tuyển sinh 2019			Năm tuyển sinh 2020		
		Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT
1	Nhóm ngành III	430	221	14,0	250	151	15,0
2	Nhóm ngành IV	200	10	14,0	70	9	15,0
3	Nhóm ngành V	1880	425	14,0	650	277	15,0
4	Nhóm ngành VII	730	147	14,0	330	97	15,0

- Khối ngành/ Nhóm ngành I*: Kê khai theo ngành

- Nếu tuyển sinh năm 2021 thì “Năm tuyển sinh -2”: là năm tuyển sinh 2019; “Năm tuyển sinh -1”: là năm tuyển sinh 2020.

II. CÁC THÔNG TIN VỀ CÁC ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG

2.1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

2.1.1. Thống kê diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá

- Tổng diện tích đất của trường: 171 ha.
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên: 368 phòng tại Ký túc xá nhà 11 tầng hiện đại đáp ứng được 3.000 chỗ ở cho sinh viên.
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy:

Bảng 03. Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	208	24.098
1.1.	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	2	2.081
1.2.	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	10	1.977
1.3.	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	41	5.947
1.4.	Số phòng học dưới 50 chỗ	0	0
1.5	Số phòng học đa phương tiện	0	0
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	145	13.850
2.	Thư viện, trung tâm học liệu	1	1.050
3.	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	90	14.984
	Tổng	497	63.987

2.1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

Bảng 04. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị phục vụ đào tạo

TT	Tên	Các trang thiết bị chính	Phục vụ nhóm ngành/ ngành/ khối ngành
1	Phòng thí nghiệm và thực hành đất	Bàn từ tính, Bếp gia nhiệt 9 vị trí model MH90E, Bộ chưng cất đạm bán tự động: VELP UDK129; , Cân điện SG 3000 Mỹ, Cân Kỹ thuật số - SB602, Cân kỹ thuật SP250, Cân kỹ thuật SP250, Cân phân tích - PA214, Cân phân tích điện tử AR2140, Cân phân tích Kỹ thuật số hãng Ohaus Mỹ, Model PA214C, Cân phân tích SA120, Lò nung điện ECF 12/4 , Lò sấy UE500, Máy đo độ pH để bàn: Hach Sension + pH1, Máy đo khử độc, máy nạp OLDHAM - MX21, Máy đo pH cầm tay kelway HB2, máy đo pH để bàn Sension 3, Máy nghiền mẫu li tâm 20189001, Máy Lắc đất ZHWY, Hệ thống bàn chịu axit 1m8, Hệ thống bàn chịu axit 1m6, Cân kỹ thuật điện tử PA4102C, S/N: B527119366, Máy đo pH để bàn HI 2550, S/N: D0062800, Máy cất nước 2 lần A4000D, Bếp hồng ngoại EH--DHL321, Máy đo khả năng hút nước của thực vật 615 , Máy đo pH cầm tay HI9812-5 , Cân kỹ thuật điện tử ATY - 224, Cân kỹ thuật điện tử ELB-3000, Lò vi sóng NN-GD692SYUE, Máy đo độ pH 222177 Mỹ, Máy xác định pH 212 để bàn EU, Hệ thống cất nước 266302 - 262 Mỹ, máy cất nước D4000 - Anh, Cân Kỹ thuật model SPS601 , Cân phân tích PA213	Khối ngành 4, CNSH, Khoa học môi trường, Khối ngành 5, Lâm sinh, QLTNR, KTCQ, Kỹ thuật xây dựng, Khoa học cây trồng, Khuyến nông, Lâm nghiệp đô thị, Khối ngành 7, Quản lý đất đai, QLTTNTN, QLTN&MT
2	Phòng thí nghiệm và thực hành Điều tra tra rừng và Lâm sinh	Máy đo độ tàn che C, Địa bàn - Nhật, Địa bàn ba chân-DQL, Địa bàn cầm tay DQL - 5, Khoan tăng trưởng Hagof 10 - 100-1014, Máy định vị GPS, Máy định vị GPS - 76 Mỹ, Máy đo cao thế hệ III, hãng Vertex III 60, Máy đo cường độ ánh sáng 5202, Máy đo cường độ ánh sáng KYORITSU 5202, máy đo cường độ ánh sáng TQ, máy đo độ ẩm hạt , Máy tính để bàn CMS OLIMPIA, Máy xác định độ ẩm - PM600, Thiết bị lưu trữ dữ liệu 9600SE, Thước đo cao Blummeleiss, Thước đo độ cao 102180 Đức, Thước đo độ cao Mỹ, Thước đo độ cao - Đức, Tủ âm kỹ thuật số BE 200, Tủ định ôn Sanyo Nhật - 161, Tủ hút độc HL 1200, Địa bàn 3 chân DQL-1B hãng Forestry, Máy định vị GPSMAP 62SC GARMIN, Máy định vị cầm tay GPS, Máy đo độ tàn che GRS, Máy định vị GPS cầm tay Garmin GPSMap 78, S/N: 1WQ081611/1608/1602/, 1605/1610, Máy GPS Map 78S, Thước đo cao Vertex IV , máy định vị VR210, Máy đo các chỉ tiêu sinh thái Mỹ	Khối ngành 4, CNSH, Khoa học môi trường, Khối ngành 5, Lâm sinh, QLTNR, KTCQ, Kỹ thuật xây dựng, Khoa học cây trồng, Khuyến nông, Lâm nghiệp đô thị, Khối ngành 7, Quản lý đất đai, QLTTNTN, QLTN&MT

TT	Tên	Các trang thiết bị chính	Phục vụ nhóm ngành/ ngành/ khối ngành
3	Phòng thí nghiệm và thực hành Công nghệ không gian địa lý	Máy in màu A0 HP Designjet T520 36-in ePrinter, Máy scan A3 DS-50000, Bộ máy chiếu tương tác ACTO LX 640WI-E, Bộ máy chủ HP ProLiant DL380 G7, Bộ máy trạm cấu hình cao FPT Elead T38WS, Bộ tủ Rack 42U Net Rack Cabinet, Máy quay camera HDR-PJ340, Máy ảnh định vị vệ tinh GPS WG-4 GPS, Máy tính đồng bộ Acer Extensa M M2610, Máy in khổ A4 HP Pro 400 M401N, Máy in HP 2035N, Thiết bị ghi hình Sony HDR-PJ50E, Máy ảnh kỹ thuật số Canon IXUS 125HS, Phần mềm phân tích và xử lý ảnh viễn thám có độ phân giải cao eCognition Classrom 10, Hệ thống phần mềm phân tích không gian 3D Surfer 12, Licence Phần mềm Windows Server 2008 R2 Standard (x64/64-Bit)	Khối ngành 4, Khối ngành 5, Khối ngành 7
4	Phòng thí nghiệm và thực hành Hóa học	Máy đo TDS-độ dẫn-độ mặn-nhiệt độ EC400, , , , , , , , , , , Máy hút ẩm Cơ Fujie HM-650EB, Cân phân tích PA 214, Máy li tâm Mikro 185, Máy chưng cất đậm tự động UDK 139, Cột sắc ký Phenomenex ZB-50, Thước kẹp cơ khí đo đường kính thân cây 11-100-1107, Máy quang phổ DR 3900	Khối ngành 4, CNSH, Khoa học môi trường, Khối ngành 5, Lâm sinh, QLTNR, KTCQ, Kỹ thuật xây dựng, Khoa học cây trồng, Khuyến nông, Lâm nghiệp đô thị, Khối ngành 7, Quản lý đất đai, QLTNTN, QLTN&MT
5	Phòng thực hành Phân tích môi trường	Bình bơm nước dập lửa đeo vai Zenoah MD 6210D, Bộ cất tinh dầu (Thủy tinh), Bộ Chiết pha rắn (Thủy tinh), Bộ chưng cất Peforater HLL SONO2269, Bộ lọc hút chân không, Bộ phân tích BOD, Bộ cất đậm KEJDAIHL (Thủy tinh), Bơm lấy mẫu khí, Bơm lấy mẫu không khí: Kimoto HS7, Bồn điều nhiệt có lắc, Cân kỹ thuật điện tử Ohaus PA 4102C, Cân kỹ thuật SOCEL TEE SPB54 - Nhật, cân phân tích điện tử OHAUS, Cân phân tích điện tử - OHAUS AR 2140, Cân phân tích kỹ thuật số, hãng OHAU - Mỹ, Hệ thống phun nước 19519 EX2, Hệ thống sắc khí, Hệ thống sắc khí lỏng, Kính hiển vi quang học - B192 OPTIKA, Kính hiển vi quang học, hãng OPTIKA B182, Kính hiển vi quang hợp có chụp ảnh, Kính hiển vi sinh học OPTIKA B192, Kính hiển vi soi nổi, Lò nung, Máy đo hàm lượng oxi, Máy đo lưu tốc dòng chảy:LS25-1A và XHW-1, Máy đo phóng xạ, Máy bẫy ảnh (Camera traping) Trophy Cam (119636c), Máy chữa cháy rừng bằng sức gió, Máy đo độ mặn HI 9835, Máy đo pH cầm tay HI98127, Máy li tâm hettech model EBA 20S-2080, Máy đo	Khối ngành 4, Khoa học môi trường, Khối ngành 5, QLTNR, Khối ngành 7, QLTNTN, QLTN&MT

TT	Tên	Các trang thiết bị chính	Phục vụ nhóm ngành/ ngành/ khối ngành
		nồng độ oxy hoà tan HI 9147-04, Máy đo độ ồn 407736, Thùng bốc hơi inox GGI 3000, Máy đo pH cầm tay HI98127	
6	Phòng thí nghiệm và thực hành Khí tượng thủy văn rừng	Âm ký ngày 49438, Âm ký ngày: Fischer 325, Bể rửa siêu âm 100HT, Bếp cách thuỷ - WB7 Memmert, Micro PIPET, Lưu tốc kế 102795, Máy cất nước một lần: STUAR A4000, Máy cất thực bì - BC 2611 Zenoah Nhật, Máy cô quay chân không, Máy định vị GPS cầm tay, Máy đo ánh sáng , Máy đo cường độ ánh sáng hãng EXTECH, Máy đo độ đục cầm tay, Máy đo độ đục xách tay 1799 - EX Mỹ, Máy đo độ ồn, Máy đo tốc độ gió, nhiệt ẩm môi trường KESREL, Thiết bị lấy mẫu nước sâu, Thước đo độ cao Đức, Trạm khí tượng Mỹ, Cưa Xăng Husqvarna model 365, Máy đo gió bảng nặng Model Wild, Máy đo gió bảng nhẹ Model Wild, Máy đo PH để bàn model HI 2550, Tủ sấy Memmert UM 400, Tủ sấy vi sinh SINO Nhật - 1300, Vũ ký chao lật: SL3-1, Máy thổi gió: Zoah HB 2302, Nhật quang ký Lambrecht, hãng Wilh- Lambrecht, Nhiệt kế cong (Nhiệt biểu Savinop), Nhiệt ký ngày Fischer 525S, Thiết bị đo độ ẩm thoát hơi nước Qubit System CO 650, Thiết bị đo độ rung, Thiết bị đo lưu lượng nước , Thiết bị lấy mẫu nước nông	Khối ngành 4, Khoa học môi trường, Khối ngành 5, Lâm sinh, QLTNR, Khối ngành 7, QLTNTN, QLTN&MT
7	Phòng thí nghiệm và thực hành tin học	Bộ Định tuyến I (Router I): Router CISCO2811 +03 Card Hwic - 8A, Bộ Định tuyến II (Router II): Router CISCO2801 + Card Hwic - 2T, Điện thoại giao thức mạng Cisco IP Phone 7911G, Điều hoà nhiệt độ SC12T , Hệ thống máy chủ HP ProLiant ML310 Generation 5 (G5), máy chiếu đa năng OPTOMA Nhật, Máy chiếu Projector công nghệ DLP Optoma EP763, Máy in Laser A4 HP 2035, Máy photocopy Sharp AR5726, Máy tính để bàn thương hiệu Việt Nam ISO 9001 FPT T10, Máy vi tính để bàn CMS OLIMPIA, Modul phòng chống truy cập (IPS) Cisco ASA AIP SSM, Ổn áp Lioa 5KVA SH - 500, Thiết bị chuyển mạch lớp 2: Cisco Catalyst WS-C2960, Thiết bị chuyển mạch lớp 3: Cisco Catalyst WS-C3560, Thiết bị điều khiển truy cập mạng không dây hỗ trợ kèm theo bộ chuyển đổi nguồn, Thiết bị điều khiển truy cập mạng không dây hỗ trợ đồng thời 6bộ truy cập không dây, Thiết bị định tuyến giả lập mạng Wan Framerlay, Thiết bị định tuyến hỗ trợ tính năng Volp Cisco 2801 - CCME/K9, Thiết bị tường lửa Cisco ASA5510 - AIP10-K9, Ổn áp Stada 500VA, Ổn áp Lioa 30KVA 3 pha, Ổn áp Lioa 20KVA 1 pha, Âm thanh phòng học, Máy chiếu và màn chiếu, Máy chiếu đa năng DLP- OPTOMA, Máy tính để bàn cho giáo viên, Máy tính	Khối ngành 3, Khối ngành 4, Khối ngành 5, Khối ngành 7

TT	Tên	Các trang thiết bị chính	Phục vụ nhóm ngành/ ngành/ khối ngành
		để bàn học viên(Phòng thực hành tin học)+ dịch vụ lắp đặt, cài đặt cấu hình thiết bị, Máy vi tính để bàn FPT Elead T3621, Phần mềm hỗ trợ giảng dạy thực hành+ tai nghe, Swich 24 cổng + 41 tai nghe đặt tại phòng TH tin học, ngoại ngữ, Máy tính để bàn FPT Elead T352, Máy tính FPT Elead, Máy điều hòa nhiệt độ Nitsu 48.000 BTU, Màn hình máy vi tính, Máy tính để bàn văn phòng VM2640G , Hệ thống Camera giám sát Phòng thực hành máy tính, Máy chiếu NEC NP-M323XG,	
8	Phòng thí nghiệm và thực hành Sinh học	Kính hiển vi 1 mắt OPTIKA, , , Kính hiển vi 2 mắt XS810, Kính hiển vi điện tử CH30, Kính hiển vi L1100A TQ, Kính hiển vi Nhật, Kính hiển vi quang học B182, Kính hiển vi quang học có video - camera hãng OPTIKA model: B500Tpl, Kính hiển vi quang học, hãng OPTIKA model B182, Kính hiển vi SH 2 mắt, Kính hiển vi sinh học OPTIKA B182	Khối ngành 4, CNSH, Khoa học môi trường, Khối ngành 5, Lâm sinh, QLTNR, KTCQ, Khoa học cây trồng, Khuyến nông, Lâm nghiệp đô thị, Khối ngành 7, QLTNTN, QLTN&MT
9	Phòng thí nghiệm và thực hành Công nghệ Gen	Xe đẩy y tế Trần Vũ, Tủ âm Jeiotech IB-15G, Tủ hóa chất Inox Trần Vũ, Hệ thống tưới theo bản vẽ, Máy li tâm loại nhỏ CLP Slient Spin 24, Máy li tâm lạnh Hettich Mikro 22R, Lò vi sóng Sharp 248J, Máy ELISA; Bao gồm: + Máy đọc Thermo Electron - Multiskan Ex (Phần Lan), + Máy ủ Labnet Universal M20, Bộ lọc ION (millipore) Pall Cascada bio water system, Máy lọc HY-2 , Máy lọc D4000, Tủ âm kỹ thuật số BE 200, Máy nghiền mẫu siêu mịn IKA Universal M20, Thiết bị trộn mẫu 3412 EU, PIPET máy CLP 3217-EU, Máy khuấy từ gia nhiệt Jeiotech HP 3000	Khối ngành 4, CNSH, Khối ngành 5, Lâm sinh, QLTNR
10	Phòng thí nghiệm và thực hành Sinh lý thực vật	Kính hiển vi Olympus CH10-Nhật, Kính hiển vi CH 10, Kính hiển vi gắn máy ảnh KTS labomed CXR 3, Kính hiển vi soi nổi labomed CZM6, Kính hiển vi quang học, hãng Optika Model B182, Kính hiển vi quang học có Video - Camera hãng Optika Model: B500Tpl, Kính hiển vi quang học - B182, Kính hiển vi sinh học: Optika B182, Kính hiển vi sinh học: Optika B192, Kính hiển vi 2 mắt Olym. Nhật SHọc, Kính hiển vi 2 mắt Olym. Nhật SHọc	Khối ngành 4, CNSH, Khối ngành 5, Lâm sinh, QLTNR, Lâm nghiệp đô thị, Thú y, Khối ngành 7, Du lịch sinh thái, QLTNTN, QLTN&MT

TT	Tên	Các trang thiết bị chính	Phục vụ nhóm ngành/ ngành/ khối ngành
11	Phòng thí nghiệm và thực hành Công nghệ TB thực vật	Tủ sấy Memmert UNE600, Tủ cấy vi sinh SWCJ 1B, Tủ cấy vi sinh 2 buồng 2F, Tủ cấy vi sinh 1 buồng 1F, Tủ hút khí độc Trần Vũ, Tủ nuôi lắc VSV Orbital, Máy nhân gen PCR loại lớn 9800 Fast PCR , Máy nhân gen PCR loại nhỏ 9700 PCR , Tủ cấy vô trùng Nuaire NU-425-500E, Nồi hấp khử trùng 200 l Study SA-500, Nồi hấp khử trùng 110 l Hirayama HV-110, Nồi hấp khử trùng 50 l Hirayama HVE-50, Máy điện di đứng 2 bản gen DSG 400 , Bộ điện di PROTEIN và Blotting CLP, Bộ điện di AND CLP 751214, Bộ điện di AND CLP 75710, Nguồn điện di CLP 300, Thiết bị phá tế bào siêu âm Bandelin HD-2070, Máy khử trùng DC siêu âm Jeiotech 2010, Cân phân tích điện tử Sartorius CP224S, Cân kỹ thuật điện tử Sartorius TE 612, Cân phân tích điện tử AR2140	Khối ngành 4, CNSH
1	Phòng thí nghiệm và thực hành Công nghệ nuôi trồng nấm	Máy đo pH/ ION F-74BW Serial: 6X58784Y, Máy so màu H752B Serial: 1188, Kính hiển vi 2 mắt B-292 Serial: 432190/432194/432189/432180/432195/432193/432186/432185/432184/432192, Hệ thống máy lắc nuôi cấy VS 737, Máy cắt đạm KDN-04, Cân phân tích, Máy đo pH để bàn HI2221, Kính hiển vi CX23, Máy định vị GPS Map 78S, Thước kẹp điện tử 500-506-10, Bộ phá mẫu COD HI 839800, Cân kỹ thuật TXB 622L, Máy đo đa chỉ tiêu trong nước (BOD) HI98193, Tủ lạnh 2 cánh Model: NR-BX418VSVN, Máy chiếu NEC NP-M323XG, Máy tính để bàn văn phòng VM2640G	Khối ngành 4, CNSH, Khối ngành 5, Chăn nuôi, thú y
13	Phòng thí nghiệm và thực hành Công nghệ vi sinh hóa sinh	Đèn ngoại tử khả biến Vilber lourmat TFP-M/WL, Máy đo diện tích lá cây CID CI202, Máy đo cường độ ánh sáng Extech 401025, Máy đo độ ẩm và nhiệt độ M0100, Máy phun thuốc trừ sâu Keyang KPB-6030M, Máy vi tính IBM Lenovo Thinkpad R51E-A124, Máy vi tính ĐNA PIV2, 8 Ghz, Máy vi tính (O Giang)-DTNCKH, Máy Scanner HP Scanjet 4070, Máy ảnh KTS Nikon 5600, Máy chụp ảnh gen TĐ Wealtec Dolphin, Bộ lưu điện bảo vệ thiết bị - Santak 1000VA, Máy trộn hỗn hợp bầu Thiên Hòa An, Máy rửa chai lọ XP 80, Máy li tâm cao tốc Hettich Rotina 38R, Nồi hấp điện 250 lít 17Kw-WY21, Tủ âm 303-3, Thiết bị trộn mẫu 3412 EU, Máy đo pH Horiba F53, Máy sấy chân không Speedvac Biotron Modulspin 3180C, Tủ cấy vô trùng Streamline laboratory SCV-4AX, Máy cất nước một lần Hengzi HS Z11-20, Bình đựng nito trung bình International Cryogenic IC-10R, Bình đựng ni tơ nhỏ International Cryogenic, Bếp từ Núi Phú Sỹ G20, Máy tính để bàn FPT Elead T21i, Máy in khổ A4 HP	Khối ngành 4, CNSH, Khối ngành 5, Chăn nuôi, thú y

TT	Tên	Các trang thiết bị chính	Phục vụ nhóm ngành/ ngành/ khối ngành
		HP P400 M401N, Kính hiển vi sinh học 3 mắt B-293 Optika -Italya, Kính hiển vi sinh học B-192, Máy lắc nuôi vi sinh vật điều nhiệt THZ-100, Kính hiển vi soi nổi SZM-1Optika -Italya , Bộ chưng cất tinh dầu DTBGE0312, Máy định vị GPS cầm tay Garmin GPSMap 78,	
14	Phòng thí nghiệm và thực hành Thực vật học	Các tiêu bản thực vật (trên 15.000 mẫu tiêu bản)	Khối ngành 4, CNSH, Khối ngành 5, Lâm sinh, QLTNR, Lâm nghiệp đô thị, Thú y, Khối ngành 7, Du lịch sinh thái, QLTNTN, QLTN&MT
15	Phòng thí nghiệm và thực hành Động vật	Các tiêu bản Động vật (trên 5.000 mẫu tiêu bản)	Khối ngành 4, CNSH, Khối ngành 5, Lâm sinh, QLTNR, Lâm nghiệp đô thị, Thú y, Khối ngành 7, Du lịch sinh thái, QLTNTN, QLTN&MT
16	Phòng thí nghiệm và thực hành Chọn tạo giống	Nhà nuôi cấy mô, vườn huấn luyện san ủi mb, , , Nhà giâm hom-DA cây bản địa đặc sản, Máy phun thuốc trừ sâu Keyang KPB-6030M, Nhà kho nguyên liệu DA cây bản địa, đặc sản, Nhà ương cây sau cấy mô	Khối ngành 4, CNSH, Khối ngành 5, Lâm sinh, Khoa học cây trồng, Khuyến nông, Lâm nghiệp đô thị
17	Phòng thí nghiệm và thực hành Máy và tự động hóa	Bể điều nhiệt - Hàn Quốc, Máy gia công vật liệu CNC , Máy tính để bàn FPT Elead T21i, Máy xác định nhiệt độ nóng chảy vật liệu SMP10, Bộ điều khiển Sony PCS , Bộ Ghá dao + dao cắt sử dụng 1 lần cho máy cắt tiêu bản gỗ, Bộ so đồng hồ điện tử , Buồng sấy chân không - Hàn Quốc, Buồng vi khí hậu - Hàn Quốc, Cân KT điện tử AV 412, Cân KT điện tử AV 412, Cân phân tích điện tử Sartorius BL210, Card màn hình Canopus	Khối ngành 5, Công nghệ chế biến lâm sản, Thiết kế nội thất
18	Phòng thí nghiệm và thực hành Khoa học gỗ	Cưa xẻng Husqvarna Thuy Điện 365, Đĩa cưa MT Smart SE, Đồ gỗ DA mức B, Đồng hồ đo chiều dày kết nối VT, Đồng hồ so điện tử và bộ giá Mitutoyo 543-552, Giá trưng bày , Hệ thống kính hiển vi video - camera, Hệ thống phun sơn tự động - dùng cho TNTH, Hệ thống xử lý màu SVP , Kính hiển vi soi nổi, Lò nung 1000 CSX2-4-10, Lò sấy gỗ TN, Lò vi	Khối ngành 5, Lâm sinh, Công nghệ chế biến lâm sản, QLTNR, Thiết kế nội thất, Bảo vệ thực vật, Lâm nghiệp đô thị

TT	Tên	Các trang thiết bị chính	Phục vụ nhóm ngành/ ngành/ khối ngành
		sóng National C200P1000W 42 lít , Máy cắt tiêu bản - Mỹ, Máy cưa Makiata 2711, Nồi nấu bột giấy TN, Ổn áp Standa ST 15000-15KVA(90V-250V), Phần mềm cơ sở dữ liệu , Phần mềm sử lý CN CBLS , Phần mềm thiết kế kỹ thuật CBLS, Phần mềm thiết kế sản phẩm, Phần mềm thiết lập BD , Phần mềm tra cứu gỗ , Sách tài liệu DA mức B 170 quyền, Thiết bị đo độ rung VIBRATION METE-VM 82, Thiết bị đo hàm lượng PORMAL, Thiết bị đo rung động Extech 407860, Thiết bị đo tốc độ động cơ Lutron DT2236, Thiết bị ngâm tẩm áp lực chân không, Thiết bị quản lý mạng , Thiết bị quay Camera EVI, Thiết bị trình chiếu SONY , Thước kẹp điện tử Mitutoyo, Tủ đựng mẫu gỗ theo họ, Tủ đựng mẫu gỗ theo họ, Tủ đựng tiêu bản gỗ hiển vi 53, Tủ sấy - Memmert UB 400, Tủ sấy Memmert Đức , Tủ sấy Model UBF 400 memmert Đức, Tỷ trọng kế - Anh, Webcam, 03 Tủ kính gỗ lim 2, 2x2m 52, 03 Tủ tiêu bản gỗ thô đại mẫu nhỏ 51, 2 Tủ tiêu bản gỗ thô đại mẫu to 50, 40 Ghế sinh viên, 5 Tủ đựng đồ, Bàn để PC cho 2 sinh viên,	
19	Phòng thí nghiệm và thực hành Phân tích cấu tạo gỗ và vật liệu gỗ	Bàn máy cắt tiêu bản hiển vi, bàn thí nghiệm cắt gọt gỗ, Bàn thí nghiệm hoá bảo quản gỗ, Bàn thực hành cấu tạo gỗ, Máy phục vụ đề tài (Máy tạo bột gỗ - BG 03), Bơ, hút chân không N022 AN.18, Cân kỹ thuật model TX4202L hãng Shimadzu Nhật, Máy đo tỷ trọng Dahometer DH-300X, Serial: 1267985, Kính hiển vi 2 mắt B-292, Serial: 432178/432181/432182/432183/432187/432188/432191, Kính hiển vi sinh học 3 mắt Model: B-293, Serial: 426274, Thiết bị đo thông số môi trường 3000, Serial: 2065376	Khối ngành 5, Công nghệ chế biến lâm sản, Thiết kế nội thất
20	Phòng thí nghiệm và thực hành Thiết kế đồ gỗ	Thước kẹp điện tử Mitutoyo 500-173, Máy bào thẩm AN-612 , Máy bào cuốn AN-24H, Máy cưa đĩa MBS – 300, Máy tính để bàn đồ họa VM2640G, Máy in đen trắng đa năng M355df	Khối ngành 5, Công nghệ chế biến lâm sản, Thiết kế nội thất
21	Phòng thí nghiệm và thực hành Kiểm định chất lượng gỗ và sản phẩm gỗ	Máy đo độ ẩm gỗ - HT65, GANN Đức, Máy đo độ bóng bề mặt lớp phủ, Máy đo độ dày lớp phủ - Anh, Máy đo độ nhẵn bề mặt TR-200, Máy đo độ nhót LVD Mỹ, Máy đo độ rung VM63A - Nhật, Máy đo pH - Thụy Sĩ , Máy đo tiếng ồn Model SL4001, Máy gia công mẫu đa năng: BSY MQ 443A, Máy hút ẩm DeLong Hi10L, Máy hút ẩm DeLong Hi10L, Máy in H laser Jet 2420N, Máy in laser A4 HP 2035, Máy khuấy từ gia nhiệt, hãng Human Lab Model:HS-18, Máy nghiền dăm gỗ NDG-10, Máy PC Pen4, Máy phân loại dăm sợi siêu âm - Mỹ, Máy vi tính để bàn CMS OLIMPIA, Máy vi tính HP Compag , Máy xác	Khối ngành 5, Công nghệ chế biến lâm sản, Thiết kế nội thất

TT	Tên	Các trang thiết bị chính	Phục vụ nhóm ngành/ ngành/ khối ngành
		định thời gian đóng rắn, Máy thử tính chất cơ lý , Mích Sheure PG-58	
22	Phòng thí nghiệm và thực hành Công nghệ chế biến gỗ	Máy cắt góc đa năng LS1030 hãng Makita, Máy đo hệ số dẫn nhiệt NL03, Bộ lưỡi cắt gỗ các loại, Máy đo độ nhớt SNB-1, Máy cưa bàn trượt 2 lưỡi MJ 300D, Serial: GB1 2557 - 2010, Máy dán cạnh cầm tay TDV07, Máy cắt đa năng Bosch GCM12SD	Khối ngành 5, Công nghệ chế biến lâm sản, Thiết kế nội thất
23	Phòng thí nghiệm và thực hành Xưởng thực hành	Máy băm dăm BX 444 TQ, 94231 31.5 Kw, Máy Cắt C.Ván NTạo1224, 12Kw, Máy ca đĩa mi ni LX, Máy đánh nhám nhỏ Đài Loan, 4 HP, Máy mài 2 đá 2, 8 Kw TT-VN , Máy sấy dăm DP-300 VN (sấy gas)19 Kw, Máy ca vòng nằm CD3 11.5 Kw, Máy mài 2 đá nhỏ - Lxô , Máy mài đa năng Đài loan SA 200 1HP, Máy ép Thực-ép gỗTN (TQ) 400Tấn, Máy nghiền dăm BX 349 TQ, 30 Kw, Cân kỹ thuật điện tử Jadever-3015, Máy đánh nhám VNT BKM 52RK, 42 Kw, HệT nén khí BK19-270 (Máy nén khí FINI), Máy PLdăm gỗ BF-14200 TQ 1, 5Kw , Máy hút bụi di động loại nhỏ, Máy hút bụi di động loại to	Khối ngành 5, Công nghệ chế biến lâm sản
24	Phòng thí nghiệm và thực hành Phòng VLXD	Bàn rung tạo mẫu, Bể ổn nhiệt DHC, Máy dần tạo mẫu ZT96, Máy đo kim nhún nhựa, Máy khoan mẫu bê tông, Máy nén MST30, Máy nén uốn xi măng, Máy quay li tâm tách nhựa , Máy sàng rung 92, Máy thử mài mòn, Máy trộn xi măng, Máy trộn bê tông, Tủ sấy dưỡng mẫu xi măng, Máy nén thủy lực TYE , Thiết bị thử độ thấm bê tông HS-40, Thùng hấp mẫu xi măng	Khối ngành 5, Kỹ thuật xây dựng
25	Phòng thí nghiệm và thực hành Phòng SBVL	Máy kéo nén Liên xô, , , Máy xoắn	Khối ngành 5, Kỹ thuật cơ khí, Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử, Công nghệ kỹ thuật ô tô
26	Phòng thí nghiệm và thực hành Cân chỉnh bơm cao áp	Băng thử bơm cao áp MD2, , , Máy cân chỉnh bơm cao áp đa năng 12 máy (T.Q)	Khối ngành 5, Kỹ thuật cơ khí, Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử, Công nghệ kỹ thuật ô tô
27	Phòng thí nghiệm và thực hành Sửa chữa máy động lực	Hệ thống thiết bị đào tạo về động cơ phun xăng điện tử , Hệ thống thiết bị đào tạo về hệ thống điện phụ trợ trên xe oto , Máy kiểm tra và chuẩn đoán ô tô từ ECU, Máy mô hình hệ COE cây lái ART 168, Thiết bị đo thời điểm phun nhiên liệu, tốc độ động cơ DIESEL, Thiết bị kiểm tra góc đánh lửa, Tủ dụng cụ tháo lắp chuyên dụng 141 chi tiết, Băng thử điện ô tô SPIN, Cụm thiết bị mô phỏng hệ thống phun xăng điện tử có kết nối	Khối ngành 5, Kỹ thuật cơ khí, Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử, Công nghệ kỹ thuật ô tô

TT	Tên	Các trang thiết bị chính	Phục vụ nhóm ngành/ ngành/ khối ngành
28	Phòng thí nghiệm và thực hành CT & Cơ học đất	Bộ xác định nhanh độ ẩm đất , Cần Benkelman đo độ võng , Cần Điện tử 600H, Cần thủy tĩnh , Địa bàn ba chân, Lưu tốc kế hiển số , Lưu tốc kế LS25-1A, Máy cắt đất ZJ, Máy định vị hiển thị số GPS, Máy đo độ biến dạng của đất , Máy nén mẫu đất WGTTL, Máy thử độ dẫn dài, Máy thủy bình AC2S, Máy thủy bình C32SOKKIA, Máy thủy chuẩn 02Boj AL, Máy thủy chuẩn điện tử, Máy kinh vĩ điện tử, Máy toàn đạc điện tử DMT 552, Tủ sấy 220độ C, Bộ sàng đá dăm , Bộ sàng đá cát, Bộ rót cát TTE02285, Máy đo độ sâu	Khối ngành 5, Kỹ thuật cơ khí, Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử, Công nghệ kỹ thuật ô tô, Kỹ thuật xây dựng
29	Phòng thí nghiệm và thực hành cấu tạo ô tô máy kéo	Bảng mô phỏng về các hệ thống trên ô tô ART 203, Mô hình bơm cao áp ART 189, Mô hình cầu sau ART 158, Mô hình hộp số cùng với bộ vi sai ART 125, Mô hình hệ cơ cấu lái ART168, Mô hình hệ thống đánh lửa bằng Transistor ART 184, Mô hình hệ thống bơm cao áp kiểu quay (Bosh) ART 191, Mô hình hệ thống lái cùng với hệ thống treo ART163, Mô hình hệ thống lái kiểu bi tuần hoàn có trợ lực ART 171, Mô hình hệ thống phanh chân không cho xe du lịch ART 173, Mô hình hệ thống phanh thủy lực - khí nén ART 240, Mô hình ly hợp ART 157, Mô hình nguyên lý động cơ Diesel bốn kỳ ART 10, Mô hình nguyên lý động cơ xăng bốn kỳ ART 12, Mô hình tổng thành ô tô truyền động cầu trước, động cơ phun xăng đa điểm, 2 trục cam phía trên, cùng với sự hoạt động của hệ thống đèn và hệ thống phanh ART 31, Mô hình Turbo Diezen truyền động cầu sau, phun gián tiếp và ly hợp - hộp số ART125, Mô hình động cơ Diesel (cho xe tải, phun trực tiếp, 6 xy lanh thẳng hàng và hộp số, bơm nhiên liệu kiểu dây) ART 608, Mô hình động cơ xăng 2 kỳ ART 740, Mô hình PANEL VIDEO – MOTOR ART 551	Khối ngành 5, Kỹ thuật cơ khí, Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử, Công nghệ kỹ thuật ô tô
30	Phòng thí nghiệm và thực hành Kỹ thuật đo lường	Đầu đo áp suất P15RVA/500B, Đầu đo áp suất Transnitor S-11 , Đầu đo dịch chuyển SWF, Đầu đo gia tốc B121500 H2, Đầu đo lưu lượng dầu OME, Đầu đo lực nén, Đầu đo tốc độ, Cảm biến đo độ nhẵn bề mặt, Cảm biến đo mô men T4A/1KWN, Cảm biến lực và bộ lắp gá, Khung hiệu chuẩn cảm biến, Máy đo C.suất Điện FLUCKER, Máy đo lường- khối TT kèm bộ nhớ DMC, Máy đo và thu thập số liệu SPIDER, Máy hút bụi Supra VCL 1010, Máy hút ẩm SAMSUNG, Máy in Canon 1120, MÔĐUN đếm 2 kênh DZ65, MÔĐUN biến đổi D/A-AU01, MÔĐUN khuếch đạiDV0, MÔĐUN khuếch đạiDV55, Thiết bị T.phát T.hiệu không dây, Bộ thiết bị thu thập và xử lý số liệu DEVE, Máy đo độ nhám bề mặt TR200	Khối ngành 5, Kỹ thuật cơ khí, Công nghệ chế biến lâm sản, Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử, Công nghệ kỹ thuật ô tô, Kỹ thuật xây dựng

TT	Tên	Các trang thiết bị chính	Phục vụ nhóm ngành/ ngành/ khối ngành
31	Phòng thí nghiệm và thực hành Vật liệu Kỹ thuật	Kính hiển vi du lịch - Nga -MBY 4T, No N6612481 Và N6612525, Kính hiển vi kim tương PME Olympus, No 203228, 220V, 5A, Kính hiển vi Olympus Nhật bản, CH10 MOF, No OC21859 Và 9M04632, Máy cắt kim loại J1G - KJ05 -355, Máy thử độ cứng RocwelWPM No13866510, Máy hàn , Máy mài 2 đá SH 150, Mẫu soi tổ chức tế vi, Thước kẹp 150 (Đức), Thước kẹp 200 (Anh), Đe rèn 100 Kg	Khối ngành 5, Kỹ thuật cơ khí, Công nghệ chế biến lâm sản, Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử, Công nghệ kỹ thuật ô tô, Kỹ thuật xây dựng
32	Phòng thí nghiệm và thực hành Vật lý	Bộ TN các PĐường cơ bản VLý, Máy ASTUT và Bộ hiện số, Thiết bị đo độ nhớt, Thiết bị đo hệ số giãn nở đoạn nhiệt VLý, Thiết bị đo hệ số poisson, Thiết bị tạo vân giao thoa, Thiết bị xác định gia tốc trọng trường, Đường kẻ CY-3T, Bộ giao diện ghép nối máy tính, Bộ TN đo ĐTrở mạch 1chiều-SĐĐộng, Bộ TN giao thoa ánh sáng BKO-060, Bộ TN khảo sát đặc tính của diốt-, Bộ TN Khảo sát Qđiện ngoài, Bộ TN xác định bước sóng bằng GT, Bộ TNCđộng điện tử trong điện trường, Cầu đo sách tay, Chỉnh lưu Sêlen nạp ắc quy, Máy đo thời gian Đa năng H.Số, Máy In Canon LBP 1120, Máy tính PIV - CMC, Máy VTPtumIV1.8G 128Mb551, Thiết bị điện tử chứng minh, Thiết bị đo đặc trưng Volt-Ămpe, Thiết bị đo hệ số lực căng mặt ngoài, Thiết bị đo khối lượng chính xác, Thiết bị đo moment quán tính, Thiết bị xác định bước sóng và truyền, Bộ khảo sát hiện tượng nhiệt điện BK - 010, Bộ khảo sát laser bán dẫn BK - 113	Khối ngành 5, Lâm sinh, KTCK, CNCBLS, QLTNR, TKNT, Bảo vệ thực vật, CNKTCĐT, CNKT ô tô, HTTT, KTCQ, KTXD, KHCT, Khuyến nông, LNĐT, Khối ngành 7, QLTNTN (CT Tiếng việt), QLTN&MT
33	Phòng thí nghiệm và thực hành truyền động thủy lực & khí nén	Mô hình thí nghiệm tổng quát về hệ thống truyền lực và điều khiển thủy lực	Khối ngành 5, Kỹ thuật cơ khí, Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử, Công nghệ kỹ thuật ô tô
34	Phòng thí nghiệm và thực hành công nghệ MCD	Cưa xăng ECHO 750 , Cưa xăng HUSQVARNA-268 TĐiển, Cưa xăng HUSQVARNA-365 TĐiển, C-ura xăng URAL Liên Xô , Cưa xăngHUSQVARNA , Máy phát Thực Bì HUSQVARNA-232, Thước đo độ cao Bruness, Địa bàn TQ, Bộ mài xích ca 12V, Búa Thủy Điển, Cưa xăng thủy điển, ống nhòm, Eto, Kịch điều khiển cây đỗ, Lưỡi cắt cây bụi, Máy đo vòng quay, Giá mài xích cưa xăng bằng dũa, Cưa xăngThủy Điển 394, Máy phun thuốc trừ sâu bột , Máy phun thuốc trừ sâu nước, Máy phát quang, Máy đo độ ẩm hạt - KeH PM 400, Tủ sấy TQuốc DL101, Máy xay và tách bã tốc độ cao : M16, Đồng hồ đo gió: Benmeadows 85250, Cân đĩa Nhơn Hoà 5 Kg, Máy đo khoảng cách laser GLM 80, Dây an toàn toàn	Khối ngành 5, Công nghệ chế biến lâm sản, Thiết kế nội thất

TT	Tên	Các trang thiết bị chính	Phục vụ nhóm ngành/ ngành/ khối ngành
		thân H 45, Cánh cứu thương DJJ-222 , Mỏ hàn sung, Bàn T Tập KT điện kèm Động ký , Máy Phát sóng đa biên đa tần Ba lan, Máy ổn áp 3 pha Hung , Động cơ điện 3 pha, Hệ TThiết bịT.hành TNĐiện-Việt Nam, Máy đo Điện trở đất KYORITSU nhật , PLC Siemert U 100 S-224, Kít phát triển vi điều khiển minhhagroup AT89S52 V3MH002483, Kít phát triển vi điều khiển minhhagroup AVR V4MH002639, Kít phát triển vi điều khiển minhhagroup PICV4MH002482, Kít phát triển Raspberry Pi2, Kít phát triển vi điều khiển minhhagroup SMT32F103C8T6MH002483, Mạch nạp minhhagroup 89/AVR USBisp MH000493, Mạch nạp PIC minhhagroup PICKIT2 MH000780, Mạch nạp PIC minhhagroup , JLINK V8.0 MH000489, ,	
35	Phòng thí nghiệm và thực hành máy tính	Máy tính để bàn FPT Elead T15, Máy tính để bàn FPT Elead T15, Máy tính để bàn FPT Elead T15, Máy tính để bàn thương hiệu Việt Nam IS9001:2000, Máy tính để bàn thương hiệu Việt Nam IS9001:2000, Máy tính để bàn thương hiệu Việt Nam IS9001:2000, Máy tính để bàn thương hiệu Việt Nam IS9001:2000, Máy tính để bàn thương hiệu Việt Nam IS9001:2000, Máy vi tính để bàn CMS OLIMPIA, Máy vi tính Elead, Máy chiếu đa năng DLP-OTOMA	Khối ngành 3, Khối ngành 4, Khối ngành 5, Khối ngành 7
36	Phòng thí nghiệm và thực hành Phòng Cad/Cam – CNC	Máy phay tiện thí nghiệm CNC-8621 Sherline-Mỹ, Hệ thống máy phay và máy tiện CNC hãng Sherline, model 8621	Khối ngành 5, Công nghệ chế biến lâm sản, Thiết kế nội thất, Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử, Công nghệ kỹ thuật ô tô
37	Gara ô tô	Máy cày siêu nhỏ IGZ3, Máy kéo bánh bơm DFH18, Máy kéo gỗ LKT180, Máy nạp ắc quy -12/24v Robot 50A, Máy nén khí 90 lit, Máy phay vận năng trục ngang và đứng, Máy tiện vận năng chính xác tốc độ cao - EASTAR, Máy ủi DT75 , Máy ủi MISHUBISHI, Máy xúc KOMATSU, Giàn xới đất GN91, Máy khoan hồ trồng cây A6431, Rơ móc chuyên dùng tự bố gỗ	Khối ngành 5, Kỹ thuật cơ khí, Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử, Công nghệ kỹ thuật ô tô
38	Phòng Vẽ	Các giá vẽ và Mẫu vật trưng bày	Khối ngành 5, Kiến trúc cảnh quan, Lâm nghiệp đô thị, Thiết kế nội thất.

2.1.3. Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo...sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

Bảng 05. Thống kê về học liệu phục vụ đào tạo

TT	Khối ngành đào tạo/Nhóm ngành	Số lượng
1.	Khối ngành/Nhóm ngành I	86
2.	Khối ngành II	1.041
3.	Khối ngành III	3.949
4.	Khối ngành IV	2.007
5.	Khối ngành V	12.896
6.	Khối ngành VI	272
7.	Khối ngành VII	7.471

2.1.4. Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh - trình độ đại học

Bảng 06. Thống kê danh sách giảng viên cơ hữu

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy đại học	
							Mã ngành	Tên ngành
1	Hoàng Văn Sâm	Nam	Giáo sư	Tiến sĩ	Sinh học		7908532	Quản lý tài nguyên thiên nhiên
2	Đỗ Anh Tuấn	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Lâm học		7908532	Quản lý tài nguyên thiên nhiên
3	Phạm Minh Toại	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Khoa học LN và STR		7908532	Quản lý tài nguyên thiên nhiên
4	Nguyễn Hồng Hải	Nam		Tiến sĩ	Mô hình hóa hệ sinh thái		7908532	Quản lý tài nguyên thiên nhiên
5	Nguyễn Thị Thanh An	Nữ		Tiến sĩ	Quản lý tài nguyên thiên nhiên		7908532	Quản lý tài nguyên thiên nhiên
6	Phạm Thị Minh Thương	Nữ		Tiến sĩ	Ngôn ngữ Anh		7908532	Quản lý tài nguyên thiên nhiên
7	Phí Đăng Sơn	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật		7908532	Quản lý tài nguyên thiên nhiên
8	Trần Việt Hà	Nam		Tiến sĩ	Lâm nghiệp		7908532	Quản lý tài nguyên thiên nhiên
9	Bùi Mai Hương	Nữ		Thạc sĩ	Lâm học		7908532	Quản lý tài nguyên thiên nhiên
10	Bùi Quang Hưng	Nam		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		7908532	Quản lý tài nguyên thiên nhiên
11	Chu Lê Vân	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh		7908532	Quản lý tài nguyên thiên nhiên
12	Hồ Thị Xuân Hồng	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh		7908532	Quản lý tài nguyên thiên nhiên
13	Nguyễn Ngọc Thái	Nam		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		7908532	Quản lý tài nguyên thiên nhiên
14	Nguyễn Thế Dũng	Nam		Thạc sĩ	Lâm nghiệp nhiệt đới Q. tế		7908532	Quản lý tài nguyên thiên nhiên
15	Phạm Công Ngọc	Nam		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		7908532	Quản lý tài nguyên thiên nhiên
16	Đào Lan Phương	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế		7340301	Kế toán

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy đại học	
							Mã ngành	Tên ngành
17	Hoàng Vũ Hải	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế		7340301	Kế toán
18	Lưu Thị Thảo	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp		7340301	Kế toán
19	Trần Tuấn Việt	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế phát triển		7340301	Kế toán
20	Trần Văn Hùng	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế học		7340301	Kế toán
21	Trịnh Quang Thoại	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế Nông nghiệp		7340301	Kế toán
22	Bùi Thị Sen	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế		7340301	Kế toán
23	Chu Thị Hồng Phụng	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế		7340301	Kế toán
24	Đỗ Thị Thúy Hằng	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế		7340301	Kế toán
25	La Thị Thắm	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế		7340301	Kế toán
26	Nguyễn Thị Bích Diệp	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế		7340301	Kế toán
27	Nguyễn Thị Thùy Dung	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế		7340301	Kế toán
28	Trần Thị Mơ	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế		7340301	Kế toán
29	Nguyễn Văn Tuấn	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế		7340101	Quản trị kinh doanh
30	Hoàng Thị Hảo	Nữ		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
31	Nghiêm Thị Hồng Nhung	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế học		7340101	Quản trị kinh doanh
32	Nguyễn Thị Hải Ninh	Nữ		Tiến sĩ	Quản lý kinh tế LN		7340101	Quản trị kinh doanh
33	Nguyễn Thị Xuân Hương	Nữ		Tiến sĩ	Quản lý kinh tế LN		7340101	Quản trị kinh doanh
34	Vũ Xuân Thôn	Nam		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
35	Võ Mai Anh	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7340101	Quản trị kinh doanh

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy đại học	
							Mã ngành	Tên ngành
36	Nguyễn Thị Phương Thảo	Nữ		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		7340101	Quản trị kinh doanh
37	Võ Thị Phương Nhung	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế		7340101	Quản trị kinh doanh
38	Vũ Thị Thúy Hằng	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế		7340101	Quản trị kinh doanh
39	Trần Thị Thu Hà	Nữ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Chính sách môi trường		7310101	Kinh tế
40	Đào Duy Tâm	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế		7310101	Kinh tế
41	Nguyễn Như Bằng	Nam		Tiến sĩ	Quản lý kinh tế nông nghiệp		7310101	Kinh tế
42	Nguyễn Tiến Thao	Nam		Tiến sĩ	Quản lý kinh tế LN		7310101	Kinh tế
43	Phạm Xuân Phương	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế Nông nghiệp		7310101	Kinh tế
44	Phan Văn Dũng	Nam		Tiến sĩ	Nông nghiệp		7310101	Kinh tế
45	Trần Văn Dư	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế		7310101	Kinh tế
46	Chu Thị Thu	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế		7310101	Kinh tế
47	Ngô Thị Thủy	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế		7310101	Kinh tế
48	Nguyễn Thị Thùy	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế		7310101	Kinh tế
49	Trần Thị Minh Nguyệt	Nữ		Thạc sĩ	Môi trường và Phát triển		7310101	Kinh tế
50	Cao Danh Thịnh	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế Nông nghiệp		7340116	Bất động sản
51	Nguyễn Bá Long	Nam		Tiến sĩ	Quản lý đất đai		7340116	Bất động sản
52	Phạm Thanh Quế	Nữ		Tiến sĩ	Quản lý đất đai		7340116	Bất động sản
53	Lê Sỹ Việt	Nam		Tiến sĩ	Lâm nghiệp		7340116	Bất động sản

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy đại học	
							Mã ngành	Tên ngành
54	Lê Hùng Chiến	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật		7340116	Bất động sản
55	Trần Thị Tuyết	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế		7340116	Bất động sản
56	Phạm Thị Trà My	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế học		7340116	Bất động sản
57	Trần Hoàng Long	Nam		Thạc sĩ	Kế toán		7340116	Bất động sản
58	Nguyễn Thị Oanh	Nữ		Thạc sĩ	Bản đồ viễn thám và hệ thông tin địa lý		7340116	Bất động sản
59	Nguyễn Thị Tiến	Nữ		Thạc sĩ	Luật học	x	7340116	Bất động sản
60	Hoàng Thị Nhung	Nữ		Tiến sĩ	Lịch sử Đảng CS Việt Nam		7760101	Công tác xã hội
61	Nguyễn Đình Tư	Nữ		Tiến sĩ	Triết học		7760101	Công tác xã hội
62	Nguyễn Sỹ Hà	Nam		Tiến sĩ	Lịch sử Việt Nam		7760101	Công tác xã hội
63	Nguyễn Thị Cẩm Nhung	Nữ		Tiến sĩ	Lịch sử đảng cộng sản việt nam		7760101	Công tác xã hội
64	Nguyễn Văn Khương	Nam		Tiến sĩ	Triết học		7760101	Công tác xã hội
65	Phạm Thị Huế	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế		7760101	Công tác xã hội
66	Phạm Thị Tân	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế Nông nghiệp		7760101	Công tác xã hội
67	Bùi Thị Ngọc Thoa	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế		7760101	Công tác xã hội
68	Dương Thị Thanh Mai	Nữ		Thạc sĩ	Thương mại quốc tế		7760101	Công tác xã hội
69	Nguyễn Thị Kiều Trang	Nữ		Thạc sĩ	Xã hội học		7760101	Công tác xã hội
70	Phạm Duy Lâm	Nam		Thạc sĩ	Tâm lý học		7760101	Công tác xã hội
71	Bùi Thị Minh Nguyệt	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy đại học	
							Mã ngành	Tên ngành
72	Nguyễn Văn Hợp	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
73	Hoàng Thị Kim Oanh	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
74	Nguyễn Minh Đạo	Nam		Thạc sĩ	Kinh tế		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
75	Nguyễn Thành Trung Hiếu	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
76	Nguyễn Thị Phượng	Nữ		Thạc sĩ	Kinh doanh và quản lý		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
77	Nguyễn Thị Thu Nga	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
78	Nguyễn Thu Trang	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
79	Nguyễn Thùy Dung	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
80	Trần Thanh Liêm	Nam		Thạc sĩ	Quản lý doanh nghiệp		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
81	Vũ Thị Hồng Loan	Nữ		Thạc sĩ	Tài chính		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
82	Vũ Thị Minh Ngọc	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế học		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
83	Nguyễn Văn Khoa	Nam		Tiến sĩ	Khoa học máy tính		7480104	Hệ thống thông tin
84	Phạm Quang Khoái	Nam		Tiến sĩ	Thống kê toán học		7480104	Hệ thống thông tin
85	Đỗ Văn Hạnh	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật và công nghệ		7480104	Hệ thống thông tin
86	Hoàng Việt Dũng	Nam		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin		7480104	Hệ thống thông tin
87	Khương Thị Quỳnh	Nữ		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin		7480104	Hệ thống thông tin
88	Mai Hà An	Nam		Thạc sĩ	Máy tính		7480104	Hệ thống thông tin
89	Trần Xuân Hòa	Nam		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin		7480104	Hệ thống thông tin
90	Vũ Minh Cường	Nam		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin		7480104	Hệ thống thông tin
91	Vũ Ngọc Triu	Nam		Thạc sĩ	Toán học		7480104	Hệ thống thông tin

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy đại học	
							Mã ngành	Tên ngành
92	Trần Bá Phan	Nam		Đại học	Hệ thống thông tin		7480104	Hệ thống thông tin
93	Dương Văn Tài	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật		7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
94	Lê Văn Thái	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật		7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
95	Nguyễn Văn Tựu	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật phương tiện vận tải		7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
96	Nguyễn Thị Quỳnh Chi	Nữ		Tiến sĩ	Khoa học vật liệu		7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
97	Đinh Bá Bách	Nam		Thạc sĩ	KT máy và TBCGH nông - Lâm nghiệp		7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
98	Lê Thái Hà	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật ô tô		7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
99	Trần Đình Tuyển	Nam		Thạc sĩ	KT máy và TBCGH nông - Lâm nghiệp		7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
100	Nguyễn Thị Vân Hòa	Nữ		Thạc sĩ	Toán học	x	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
101	Vũ Thị Khuyên	Nữ		Thạc sĩ	Toán học	x	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
102	Nguyễn Bá Vũ	Nam		Đại học	Công nghệ kỹ thuật ô tô		7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
103	Hoàng Văn Việt	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ và máy lâm nghiệp		7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
104	Lê Thị Huệ	Nữ		Tiến sĩ	Cơ học		7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
105	Dương Xuân Núi	Nam		Tiến sĩ	Vật lý kỹ thuật		7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
106	Hoàng Sơn	Nam		Tiến sĩ	Hệ thống điện và tự		7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy đại học	
							Mã ngành	Tên ngành
					động hóa			
107	Đinh Hải Lĩnh	Nữ		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện		7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
108	Nguyễn Thành Trung	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện điện tử		7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
109	Nguyễn Thị Phượng	Nữ		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện		7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
110	Thân Văn Ngọc	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình		7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
111	Trần Kim Khuê	Nam		Thạc sĩ	Tự động hóa		7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
112	Nguyễn Đăng Ninh	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử		7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
113	Lương Thế Thắng	Nam		Thạc sĩ	Cơ học		7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
114	Nguyễn Nhật Chiêu	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Lâm nghiệp		7520103	Kỹ thuật cơ khí
115	Giang Ngọc Anh	Nam		Tiến sĩ	Cơ khí		7520103	Kỹ thuật cơ khí
116	Lê Tấn Quỳnh	Nam		Tiến sĩ	Lâm nghiệp		7520103	Kỹ thuật cơ khí
117	Trần Công Chi	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí		7520103	Kỹ thuật cơ khí
118	Trần Văn Tùng	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí		7520103	Kỹ thuật cơ khí
119	Trần Văn Tường	Nam		Tiến sĩ	Khoa học tự nhiên		7520103	Kỹ thuật cơ khí
120	Lê Minh Đức	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật		7520103	Kỹ thuật cơ khí
121	Nguyễn Kiến Thạch	Nam		Thạc sĩ	Vật lý kỹ thuật		7520103	Kỹ thuật cơ khí
122	Đặng Thị Hà	Nữ		Thạc sĩ	Kỹ thuật		7520103	Kỹ thuật cơ khí
123	Lê Quốc Minh	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí		7520103	Kỹ thuật cơ khí
124	Nguyễn Văn Quân	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật		7580201	Kỹ thuật xây dựng

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy đại học	
							Mã ngành	Tên ngành
125	Đặng Văn Thanh	Nam		Tiến sĩ	Công trình giao thông		7580201	Kỹ thuật xây dựng
126	Nguyễn Văn Bỉ	Nam		Tiến sĩ	Lâm nghiệp (Cơ học kỹ thuật)		7580201	Kỹ thuật xây dựng
127	Phạm Văn Tĩnh	Nam		Tiến sĩ	Khoa học tự nhiên		7580201	Kỹ thuật xây dựng
128	Cao Đức Thịnh	Nam		Thạc sĩ	XD dân dụng và Công nghiệp		7580201	Kỹ thuật xây dựng
129	Đặng Thị Hồng	Nữ		Thạc sĩ	KTXD Công trình GT		7580201	Kỹ thuật xây dựng
130	Đặng Thị Tố Loan	Nữ		Thạc sĩ	KT máy và TBCGH nông - Lâm nghiệp		7580201	Kỹ thuật xây dựng
131	Dương Mạnh Hùng	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng		7580201	Kỹ thuật xây dựng
132	Hoàng Gia Dương	Nam		Thạc sĩ	KT xây dựng công trình		7580201	Kỹ thuật xây dựng
133	Lê Thị Huệ	Nữ		Thạc sĩ	Xây dựng công trình thủy		7580201	Kỹ thuật xây dựng
134	Nguyễn Hoàng Phong	Nam		Thạc sĩ	Đường bộ và đường sắt		7580201	Kỹ thuật xây dựng
135	Nguyễn Hoàng Tân	Nam		Thạc sĩ	Địa kỹ thuật XD		7580201	Kỹ thuật xây dựng
136	Nguyễn Thị Tĩnh	Nữ		Thạc sĩ	Công trình thủy lợi, thủy điện		7580201	Kỹ thuật xây dựng
137	Nguyễn Văn Bắc	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật XD công trình GT		7580201	Kỹ thuật xây dựng

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy đại học	
							Mã ngành	Tên ngành
138	Nguyễn Văn Quân	Nam		Thạc sĩ	Xây dựng công trình thủy		7580201	Kỹ thuật xây dựng
139	Phạm Minh Việt	Nam		Thạc sĩ	KT XD công trình giao thông		7580201	Kỹ thuật xây dựng
140	Phạm Quang Đạt	Nam		Thạc sĩ	KTXDCT dân dụng và công nghiệp		7580201	Kỹ thuật xây dựng
141	Phạm Văn Thuyết	Nam		Thạc sĩ	KTXDCT dân dụng và công nghiệp		7580201	Kỹ thuật xây dựng
142	Vũ Minh Ngọc	Nam		Thạc sĩ	KTXDCT dân dụng và công nghiệp		7580201	Kỹ thuật xây dựng
143	Vương Quốc Cường	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật công trình XD		7580201	Kỹ thuật xây dựng
144	Đồng Thanh Hải	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Khoa học		7620211	Quản lý tài nguyên rừng
145	Phùng Văn Khoa	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Khoa học đất		7620211	Quản lý tài nguyên rừng
146	Trần Ngọc Hải	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Nông nghiệp		7620211	Quản lý tài nguyên rừng
147	Đinh Thị Đào	Nữ		Tiến sĩ	Lâm nghiệp		7620211	Quản lý tài nguyên rừng
148	Kiều Thị Dương	Nữ		Tiến sĩ	Lâm sinh		7620211	Quản lý tài nguyên rừng
149	Lê Sỹ Doanh	Nam		Tiến sĩ	Quản lý tài nguyên rừng		7620211	Quản lý tài nguyên rừng
150	Nguyễn Văn Tuyên	Nam		Tiến sĩ	Lâm nghiệp		7620211	Quản lý tài nguyên rừng
151	Trần Thị Ngoan	Nữ		Tiến sĩ	Lâm sinh		7620211	Quản lý tài nguyên rừng

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy đại học	
							Mã ngành	Tên ngành
152	Trần Thị Tuyết Hằng	Nữ		Tiến sĩ	Lâm nghiệp		7620211	Quản lý tài nguyên rừng
153	Trần Việt Mỹ	Nam		Tiến sĩ	Lâm nghiệp		7620211	Quản lý tài nguyên rừng
154	Lê Thái Sơn	Nam		Thạc sĩ	Quản lý bảo vệ tài nguyên rừng		7620211	Quản lý tài nguyên rừng
155	Nguyễn Thị Tuyết Mai	Nữ		Thạc sĩ	Lâm nghiệp		7620211	Quản lý tài nguyên rừng
156	Tạ Thị Nữ Hoàng	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý tài nguyên rừng		7620211	Quản lý tài nguyên rừng
157	Vũ Tiến Hình	Nam	Giáo sư	Tiến sĩ	Lâm nghiệp		7620205	Lâm sinh
158	Bùi Thế Đồi	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Khoa học lâm nghiệp		7620205	Lâm sinh
159	Lê Xuân Trường	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Khoa học rừng		7620205	Lâm sinh
160	Nguyễn Trọng Bình	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Lâm nghiệp		7620205	Lâm sinh
161	Nguyễn Văn Thêm	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Lâm học		7620205	Lâm sinh
162	Phạm Xuân Hoàn	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Lâm nghiệp		7620205	Lâm sinh
163	Trần Văn Con	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Điều tra và quy hoạch rừng		7620205	Lâm sinh
164	Triệu Văn Hùng	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Lâm sinh		7620205	Lâm sinh
165	Cao Thị Thu Hiền	Nữ		Tiến sĩ	Khoa học LN và Sinh thái rừng		7620205	Lâm sinh

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy đại học	
							Mã ngành	Tên ngành
166	Đào Thị Thùy Dương	Nữ		Tiến sĩ	Lâm sinh		7620205	Lâm sinh
167	Giang Văn Thắng	Nam		Tiến sĩ	Lâm học		7620205	Lâm sinh
168	Huỳnh Nhân Trí	Nam		Tiến sĩ	Lâm sinh		7620205	Lâm sinh
169	Lê Ngọc Hoàn	Nam		Tiến sĩ	Lâm sinh		7620205	Lâm sinh
170	Nguyễn Văn Quý	Nam		Tiến sĩ	Lâm sinh		7620205	Lâm sinh
171	Nguyễn Văn Thành	Nam		Tiến sĩ	Lâm nghiệp		7620205	Lâm sinh
172	Phạm Ngọc Giao	Nam		Tiến sĩ	Điều tra quy hoạch rừng		7620205	Lâm sinh
173	Phạm Thế Anh	Nam		Tiến sĩ	Lâm nghiệp		7620205	Lâm sinh
174	Phạm Trọng Thịnh	Nam		Tiến sĩ	Lâm sinh		7620205	Lâm sinh
175	Phạm Văn Duẩn	Nam		Tiến sĩ	Điều tra và quy hoạch rừng		7620205	Lâm sinh
176	Vũ Thế Hồng	Nam		Tiến sĩ	Điều tra quy hoạch rừng		7620205	Lâm sinh
177	Vũ Tiến Hưng	Nam		Tiến sĩ	Lâm học		7620205	Lâm sinh
178	Lê Hồng Liên	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học ứng dụng		7620205	Lâm sinh
179	Ngô Đình Quế	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Lâm học		7620201	Lâm học
180	Vũ Nhâm	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Lâm học		7620201	Lâm học
181	Hà Quang Khải	Nữ		Tiến sĩ	Lâm nghiệp		7620201	Lâm học
182	Lê Bá Toàn	Nam		Tiến sĩ	Lâm học		7620201	Lâm học
183	Hoàng Thị Thu Trang	Nữ		Thạc sĩ	Lâm học		7620201	Lâm học

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy đại học	
							Mã ngành	Tên ngành
184	Lê Bá Thuởng	Nam		Thạc sĩ	Khoa học		7620201	Lâm học
185	Lê Tuấn Anh	Nam		Thạc sĩ	Lâm nghiệp		7620201	Lâm học
186	Nguyễn Hoàng Hương	Nữ		Thạc sĩ	Lâm nghiệp		7620201	Lâm học
187	Trần Thị Quyên	Nữ		Thạc sĩ	Lâm nghiệp		7620201	Lâm học
188	Vì Việt Đức	Nam		Thạc sĩ	Lâm học		7620201	Lâm học
189	Vũ Thị Hường	Nữ		Thạc sĩ	Lâm học		7620201	Lâm học
190	Vương Văn Quỳnh	Nam	Giáo sư	Tiến sĩ	Lâm nghiệp		7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
191	Bê Minh Châu	Nữ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Lâm nghiệp		7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
192	Nguyễn Hải Hòa	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Quản lý tài nguyên và môi trường		7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
193	Ngô Duy Bách	Nam		Tiến sĩ	KHLN và STR		7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
194	Nguyễn Thị Bảo Lâm	Nữ		Tiến sĩ	Lâm học		7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
195	Phạm Thị Quỳnh Anh	Nữ		Tiến sĩ	Lâm nghiệp		7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
196	Nguyễn Hữu Cường	Nam		Thạc sĩ	Quản lý bảo vệ tài nguyên rừng		7850101	Quản lý tài nguyên và Môi trường
197	Bùi Văn Năng	Nam		Thạc sĩ	Khoa học môi trường		7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
198	Phí Thị Hải Ninh	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý môi trường		7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
199	Trần Thị Yên	Nữ		Thạc sĩ	Lâm nghiệp		7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
200	Bùi Xuân Dũng	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Khoa học cộng sinh các nguồn TNTN và MT		7440301	Khoa học môi trường
201	Đinh Quốc Cường	Nam		Tiến sĩ	Khoa học môi		7440301	Khoa học môi trường

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy đại học	
							Mã ngành	Tên ngành
					trường			
202	Dương Thị Bích Ngọc	Nữ		Tiến sĩ	Khoa học môi trường		7440301	Khoa học môi trường
203	Vũ Huy Định	Nam		Tiến sĩ	Hoá học		7440301	Khoa học môi trường
204	Vũ Văn Trường	Nam		Tiến sĩ	Lâm học, lâm nghiệp, Quản lý và Kiểm kê rừng		7440301	Khoa học môi trường
205	Nguyễn Trọng Minh	Nam		Tiến sĩ	Khoa học môi trường		7440301	Khoa học môi trường
206	Đặng Thế Anh	Nam		Thạc sĩ	Sư phạm Hoá học		7440301	Khoa học môi trường
207	Lê Phú Tuấn	Nam		Thạc sĩ	Kỹ sư môi trường		7440301	Khoa học môi trường
208	Nguyễn Thị Bích Hảo	Nữ		Thạc sĩ	Kỹ sư môi trường		7440301	Khoa học môi trường
209	Nguyễn Thị Ngọc Bích	Nữ		Thạc sĩ	Kỹ Thuật môi trường		7440301	Khoa học môi trường
210	Thái Thị Thúy An	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học môi trường		7440301	Khoa học môi trường
211	Trần Thị Đăng Thúy	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học môi trường		7440301	Khoa học môi trường
212	Đặng Hoàng Vương	Nam		Đại học	Khoa học môi trường		7440301	Khoa học môi trường
213	Trần Hữu Viên	Nam	Giáo sư	Tiến sĩ	Khoa học nông nghiệp		7850103	Quản lý đất đai
214	Chu Ngọc Thuận	Nam		Tiến sĩ	Lâm nghiệp		7850103	Quản lý đất đai
215	Chu Thị Bình	Nữ		Tiến sĩ	Kỹ thuật		7850103	Quản lý đất đai

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy đại học	
							Mã ngành	Tên ngành
216	Vũ Xuân Định	Nam		Tiến sĩ	Tin sinh học		7850103	Quản lý đất đai
217	Xuân Thị Thu Thảo	Nữ		Tiến sĩ	Quản lý đất đai		7850103	Quản lý đất đai
218	Nguyễn Thị Bích	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý tài nguyên thiên nhiên		7850103	Quản lý đất đai
219	Phùng Trung Thanh	Nam		Thạc sĩ	Bản đồ viễn thám và hệ thống tin địa lý		7850103	Quản lý đất đai
220	Trần Thị Thom	Nữ		Thạc sĩ	Bản đồ viễn thám và hệ thống tin địa lý		7850103	Quản lý đất đai
221	Trần Thu Hà	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý đất đai		7850103	Quản lý đất đai
222	Vũ Thị Quỳnh Nga	Nữ		Thạc sĩ	Lâm học		7850103	Quản lý đất đai
223	Trần Văn Ý	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Địa Mạo Cổ Địa Lý		7850104	Du lịch sinh thái
224	Lưu Quang Vinh	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Quản lý tài nguyên thiên nhiên		7850104	Du lịch sinh thái
225	Vương Duy Hưng	Nam		Tiến sĩ	Thực vật học		7850104	Du lịch sinh thái
226	Nguyễn Đắc Mạnh	Nam		Tiến sĩ	Bảo vệ và sử dụng động thực vật hoang dã		7850104	Du lịch sinh thái
227	Nguyễn Hải Hà	Nam		Tiến sĩ	Lợi dụng và bảo tồn động vật hoang dã		7850104	Du lịch sinh thái
228	Phùng Thị Tuyền	Nữ		Tiến sĩ	Thực vật		7850104	Du lịch sinh thái

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy đại học	
							Mã ngành	Tên ngành
229	Phạm Thành Trang	Nam		Thạc sĩ	Lâm nghiệp		7850104	Du lịch sinh thái
230	Phạm Thanh Hà	Nam		Thạc sĩ	Quản lý bảo vệ tài nguyên rừng		7850104	Du lịch sinh thái
231	Nguyễn Minh Quang	Nam		Đại học	Quản lý tài nguyên thiên nhiên		7850104	Du lịch sinh thái
232	Phan Đức Lê	Nam		Đại học	Lâm nghiệp		7850104	Du lịch sinh thái
233	Bùi Văn Thắng	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Sinh học		7420201	Công nghệ sinh học
234	Hà Văn Huân	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ hoá sinh		7420201	Công nghệ sinh học
235	Hoàng Vũ Thơ	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Nông nghiệp		7420201	Công nghệ sinh học
236	Nguyễn Văn Việt	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Di truyền học và nhân giống cây Lâm nghiệp		7420201	Công nghệ sinh học
237	Vũ Quang Nam	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Thực vật học		7420201	Công nghệ sinh học
238	Bùi Thị Mai Hương	Nữ		Tiến sĩ	Khoa học tự nhiên		7420201	Công nghệ sinh học
239	Đinh Quang Tuyền	Nam		Tiến sĩ	Nông nghiệp		7420201	Công nghệ sinh học
240	Lê Thọ Sơn	Nam		Tiến sĩ	Khoa học đời sống		7420201	Công nghệ sinh học
241	Nguyễn Như Ngọc	Nữ		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học		7420201	Công nghệ sinh học
242	Cao Thị Việt Nga	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học		7420201	Công nghệ sinh học
243	Nguyễn Xuân Đăng	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Động Vật học		7640101	Thú y

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy đại học	
							Mã ngành	Tên ngành
244	Vũ Tiến Thịnh	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Bảo tồn sinh vật hoang dã		7640101	Thú y
245	Bùi Văn Bắc	Nam		Tiến sĩ	Động vật học		7640101	Thú y
246	Hà Bích Hồng	Nữ		Tiến sĩ	Sinh học		7640101	Thú y
247	Kiều Mạnh Hương	Nam		Tiến sĩ	Quản lý động thực vật hoang dã		7640101	Thú y
248	Nguyễn Thị Hồng Gấm	Nữ		Tiến sĩ	Sinh học		7640101	Thú y
249	Nguyễn Thị Thu Hằng	Nữ		Tiến sĩ	Sinh học		7640101	Thú y
250	Nguyễn Trọng Trí	Nam		Tiến sĩ	Sinh học		7640101	Thú y
251	Đỗ Văn Hiệp	Nam		Thạc sĩ	Nông nghiệp		7640101	Thú y
252	Ngô Văn Thanh	Nam		Thạc sĩ	HS và sinh học phân tử		7640101	Thú y
253	Nguyễn Thị Thu Trang	Nữ		Thạc sĩ	Nông nghiệp		7640101	Thú y
254	Nguyễn Minh Thanh	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Nông nghiệp		7620110	Khoa học cây trồng
255	Phạm Thế Dũng	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Khoa học nông nghiệp		7620110	Khoa học cây trồng
256	Lê Trọng Tình	Nam		Tiến sĩ	Chọn giống cây trồng		7620110	Khoa học cây trồng
257	Trần Thị Thanh Bình	Nữ		Tiến sĩ	Bảo vệ thực vật		7620110	Khoa học cây trồng
258	Đỗ Thị Hương	Nữ		Tiến sĩ	Chính sách lâm nghiệp		7620110	Khoa học cây trồng
259	Bùi Thị Cúc	Nữ		Thạc sĩ	Nông nghiệp		7620110	Khoa học cây trồng
260	Đồng Thị Thanh	Nữ		Thạc sĩ	Lâm học		7620110	Khoa học cây trồng

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy đại học	
							Mã ngành	Tên ngành
261	Hoàng Ngọc Ý	Nam		Thạc sĩ	Khoa học LN và Sinh thái rừng		7620110	Khoa học cây trồng
262	Kiều Trí Đức	Nam		Thạc sĩ	Nông nghiệp		7620110	Khoa học cây trồng
263	Trần Hợp	Nam		Thạc sĩ	Khoa học lâm nghiệp và Lâm sản		7620110	Khoa học cây trồng
264	Trần Văn Chứ	Nam	Giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật		7580108	Thiết kế nội thất
265	Cao Quốc An	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	CN chế tạo bột giấy		7580108	Thiết kế nội thất
266	Lý Tuấn Trường	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	TK, chế tạo đồ gia dụng		7580108	Thiết kế nội thất
267	Nguyễn Thị Hương Giang	Nữ		Tiến sĩ	Thiết kế đồ mộc và Công trình		7580108	Thiết kế nội thất
268	Nguyễn Văn Diễn	Nam		Tiến sĩ	Lâm nghiệp		7580108	Thiết kế nội thất
269	Nguyễn Thị Vĩnh Khánh	Nữ		Tiến sĩ	Thiết kế đồ mộc và Công trình		7580108	Thiết kế nội thất
270	Phạm Thị Ánh Hồng	Nữ		Tiến sĩ	Kỹ thuật chế biến lâm sản		7580108	Thiết kế nội thất
271	Trần Thị Yên	Nữ		Thạc sĩ	KT máy TB & CN gỗ giấy		7580108	Thiết kế nội thất
272	Hoàng Thị Thúy Nga	Nữ		Thạc sĩ	KT máy TB và CN gỗ , giấy		7580108	Thiết kế nội thất
273	Hoàng Minh Đức	Nam		Đại học	Công nghệ CBLS		7580108	Thiết kế nội thất
274	Phạm Văn Chương	Nam	Giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật		7549001	Công nghệ chế biến lâm sản
275	Lê Xuân Phương	Nam	Phó	Tiến sĩ	Lâm nghiệp		7549001	Công nghệ chế biến lâm sản

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy đại học	
							Mã ngành	Tên ngành
			giáo sư					
276	Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Nữ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Hóa học		7549001	Công nghệ chế biến lâm sản
277	Tạ Thị Phương Hoa	Nữ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ gỗ, giấy		7549001	Công nghệ chế biến lâm sản
278	Trịnh Hiền Mai	Nữ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	CN biến tính gỗ		7549001	Công nghệ chế biến lâm sản
279	Vũ Huy Đại	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật		7549001	Công nghệ chế biến lâm sản
280	Hoàng Tiến Đương	Nam		Tiến sĩ	Kĩ thuật		7549001	Công nghệ chế biến lâm sản
281	Lê Ngọc Phước	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật chế biến lâm sản		7549001	Công nghệ chế biến lâm sản
282	Nguyễn Hải Hoàn	Nam		Tiến sĩ	KT máy TB và CN gỗ, giấy		7549001	Công nghệ chế biến lâm sản
283	Nguyễn Thế Nghiệp	Nam		Tiến sĩ	Khoa học và CNG		7549001	Công nghệ chế biến lâm sản
284	Nguyễn Thị Hải Vân	Nữ		Tiến sĩ	Kỹ thuật		7549001	Công nghệ chế biến lâm sản
285	Nguyễn Thị Thanh Hiền	Nữ		Tiến sĩ	Công nghệ chế biến gỗ		7549001	Công nghệ chế biến lâm sản
286	Nguyễn Trọng Kiên	Nam		Tiến sĩ	Khoa học và KT gỗ		7549001	Công nghệ chế biến lâm sản
287	Phạm Tường Lâm	Nam		Tiến sĩ	Khoa học Kỹ thuật CBLS		7549001	Công nghệ chế biến lâm sản
288	Phan Duy Hưng	Nam		Tiến sĩ	Lĩnh vực NCKHVL SH		7549001	Công nghệ chế biến lâm sản
289	Tổng Thị Phượng	Nữ		Tiến sĩ	Khoa học gỗ và kỹ		7549001	Công nghệ chế biến lâm sản

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy đại học	
							Mã ngành	Tên ngành
					thuật			
290	Trần Tuấn Nghĩa	Nam		Tiến sĩ	Công nghệ chế biến gỗ		7549001	Công nghệ chế biến lâm sản
291	Lê Thanh Chiến	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật chế biến lâm sản		7549001	Công nghệ chế biến lâm sản
292	Đỗ Ngọc Anh	Nam		Đại học	CBLs		7549001	Công nghệ chế biến lâm sản
293	Nguyễn Thị Yên	Nữ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Khoa học nông nghiệp		7620202	Lâm nghiệp đô thị
294	Đinh Mai Vân	Nữ		Tiến sĩ	Sinh thái học đất		7620202	Lâm nghiệp đô thị
295	Đỗ Thị Ngọc Lê	Nam		Tiến sĩ	Lâm nghiệp		7620202	Lâm nghiệp đô thị
296	Lã Nguyên Khang	Nam		Tiến sĩ	Lâm sinh		7620202	Lâm nghiệp đô thị
297	Mai Thị Thu	Nam		Tiến sĩ	Lâm nghiệp		7620202	Lâm nghiệp đô thị
298	Trần Ngọc Thề	Nam		Tiến sĩ	Lâm nghiệp		7620202	Lâm nghiệp đô thị
299	Ngô Quang Hưng	Nam		Thạc sĩ	Lâm nghiệp		7620202	Lâm nghiệp đô thị
300	Chu Mạnh Hùng	Nam		Thạc sĩ	Lâm nghiệp		7620202	Lâm nghiệp đô thị
301	Đào Thị Thanh Mai	Nữ		Thạc sĩ	Lâm nghiệp		7620202	Lâm nghiệp đô thị
302	Hoàng Kim Nghĩa	Nam		Thạc sĩ	Sinh thái học		7620202	Lâm nghiệp đô thị
303	Lê Khánh Ly	Nữ		Thạc sĩ	KH Môi trường		7620202	Lâm nghiệp đô thị
304	Nguyễn Thu Trang	Nữ		Thạc sĩ	Lâm nghiệp đô thị		7620202	Lâm nghiệp đô thị
305	Phạm Thị Hạnh	Nữ		Thạc sĩ	Lâm học		7620202	Lâm nghiệp đô thị
306	Phạm Thị Quỳnh	Nữ		Thạc sĩ	Kỹ thuật lâm nghiệp		7620202	Lâm nghiệp đô thị
307	Tạ Thị Thu Hà	Nữ		Thạc sĩ	Lâm nghiệp		7620202	Lâm nghiệp đô thị
308	Trần Thị Mai Sen	Nữ		Thạc sĩ	Lâm học		7620202	Lâm nghiệp đô thị

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy đại học	
							Mã ngành	Tên ngành
309	Đặng Văn Hà	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Nghệ thuật vườn cảnh và thực vật lâm viên		7580102	Kiến trúc cảnh quan
310	Phạm Hoàng Phi	Nam		Tiến sĩ	Thiết kế và Quy hoạch đô thị		7580102	Kiến trúc cảnh quan
311	Trần Đức Thiện	Nam		Tiến sĩ	Kiến trúc cảnh quan		7580102	Kiến trúc cảnh quan
312	Cao Ngọc Ninh	Nữ		Thạc sĩ	Nông nghiệp		7580102	Kiến trúc cảnh quan
313	Đỗ Văn Dũng	Nam		Thạc sĩ	Hội họa		7580102	Kiến trúc cảnh quan
314	Lại Thị Thu Hà	Nữ		Thạc sĩ	Kỹ thuật hạ tầng đô thị		7580102	Kiến trúc cảnh quan
315	Nguyễn Gia Hồng Đức	Nam		Thạc sĩ	Mỹ thuật		7580102	Kiến trúc cảnh quan
316	Nguyễn Trọng Thương	Nam		Thạc sĩ	Mỹ thuật		7580102	Kiến trúc cảnh quan
317	Nguyễn Văn Hiệu	Nam		Thạc sĩ	Kiến trúc		7580102	Kiến trúc cảnh quan
318	Lê Thị Trang	Nữ		Thạc sĩ	Mỹ thuật ứng dụng		7580102	Kiến trúc cảnh quan
319	Trần Thị Thu Hòa	Nữ		Thạc sĩ	Mỹ thuật ứng dụng		7580102	Kiến trúc cảnh quan
320	Nguyễn Thế Nhã	Nam	Giáo sư	Tiến sĩ	Lâm nghiệp		7620112	Bảo vệ thực vật
321	Lê Bảo Thanh	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Quản lý và bảo vệ tài nguyên rừng		7620112	Bảo vệ thực vật
322	Bùi Trung Hiếu	Nam		Tiến sĩ	Bảo vệ thực vật		7620112	Bảo vệ thực vật
323	Hoàng Thị Hằng	Nữ		Tiến sĩ	Bảo vệ thực vật		7620112	Bảo vệ thực vật
324	Phạm Văn Hường	Nam		Tiến sĩ	Lâm nghiệp		7620112	Bảo vệ thực vật
325	Trần Thế Lực	Nam		Tiến sĩ	Côn trùng học		7620112	Bảo vệ thực vật
326	Trần Tuấn Kha	Nam		Tiến sĩ	Lâm nghiệp		7620112	Bảo vệ thực vật

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy đại học	
							Mã ngành	Tên ngành
327	Bùi Mạnh Hưng	Nam		Tiến sĩ	Khoa học Lâm nghiệp		7620112	Bảo vệ thực vật
328	Bùi Việt Hải	Nam		Tiến sĩ	Lâm Sinh		7620112	Bảo vệ thực vật
329	Đào Thị Hoa Hồng	Nữ		Tiến sĩ	Khoa học Lâm nghiệp		7620112	Bảo vệ thực vật
330	Nguyễn Thế Hưởng	Nam		Tiến sĩ	Lâm sinh		7620105	Chăn nuôi
331	Nguyễn Văn Phong	Nam		Tiến sĩ	Lâm nghiệp		7620105	Chăn nuôi
332	Khuất Thị Hải Ninh	Nữ		Tiến sĩ	Lâm nghiệp		7620105	Chăn nuôi
333	Nguyễn Thị Minh Hằng	Nữ		Tiến sĩ	Sinh học		7620105	Chăn nuôi
334	Vũ Kim Dung	Nữ		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học		7620105	Chăn nuôi
335	Hồ Hải Ninh	Nam		Thạc sĩ	Lâm nghiệp		7620105	Chăn nuôi
336	Nguyễn Quỳnh Trang	Nữ		Thạc sĩ	Lâm nghiệp		7620105	Chăn nuôi
337	Phùng Văn Phê	Nam		Thạc sĩ	Lâm nghiệp		7620105	Chăn nuôi
338	Nguyễn Thị Thu Hằng	Nữ		Thạc sĩ	Lâm nghiệp		7620105	Chăn nuôi
339	Phạm Quang Chung	Nam		Thạc sĩ	Sinh học		7620105	Chăn nuôi
340	Nguyễn Minh Hùng	Nam		Tiến sĩ	Lâm nghiệp		7540104	Công nghệ sau thu hoạch
341	Đỗ Tuấn Anh	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật máy và thiết bị		7540104	Công nghệ sau thu hoạch
342	Hoàng Hà	Nam		Thạc sĩ	KT máy và TBCGH nông - Lâm nghiệp		7540104	Công nghệ sau thu hoạch
343	Nguyễn Thị Lục	Nữ		Thạc sĩ	Cơ học Kỹ thuật		7540104	Công nghệ sau thu hoạch
344	Trần Nho Thọ	Nam		Thạc sĩ	KT máy và TBCGH nông -		7540104	Công nghệ sau thu hoạch

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy đại học	
							Mã ngành	Tên ngành
					Lâm nghiệp			
345	Nguyễn Văn Hương	Nữ		Thạc sĩ	Hoá học		7540104	Công nghệ sau thu hoạch
346	Trần Thị Phương	Nữ		Thạc sĩ	Hoá học		7540104	Công nghệ sau thu hoạch
347	Bùi Thị Toàn Thư	Nữ		Thạc sĩ	Vật lý		7540104	Công nghệ sau thu hoạch
348	Nguyễn Thị Huyền	Nữ		Thạc sĩ	Vật lý		7540104	Công nghệ sau thu hoạch
349	Nguyễn Thị Thúy Hiền	Nữ		Thạc sĩ	Vật lý		7540104	Công nghệ sau thu hoạch
350	Nguyễn Thị Thắm	Nữ		Tiến sĩ	Khoa học và công nghệ vật liệu gỗ		7510402	Công nghệ vật liệu
351	Hoàng Minh Khoa	Nam		Thạc sĩ	Khoa học kỹ thuật		7510402	Công nghệ vật liệu
352	Lê Khánh Toàn	Nam		Thạc sĩ	Khoa học vật liệu		7510402	Công nghệ vật liệu
353	Nguyễn Quý Nam	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật		7510402	Công nghệ vật liệu
354	Nguyễn Thị Yên	Nữ		Thạc sĩ	Kỹ thuật Nhiệt - Lạnh		7510402	Công nghệ vật liệu
355	Đặng Thị Thúy Hát	Nữ		Thạc sĩ	Hoá học		7510402	Công nghệ vật liệu
356	Lưu Bích Linh	Nữ		Thạc sĩ	Vật lý		7510402	Công nghệ vật liệu
357	Nguyễn Hữu Cương	Nam		Thạc sĩ	Vật lý		7510402	Công nghệ vật liệu
358	Nguyễn Vũ Cẩm Bình	Nữ		Thạc sĩ	Vật lý		7510402	Công nghệ vật liệu
359	Nguyễn Như Hải	Nam		Đại học	Vật lý		7510402	Công nghệ vật liệu
360	Nguyễn Bá Ngải	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Lâm nghiệp		7620102	Khuyến nông
361	Nguyễn Danh	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Lâm sinh		7620102	Khuyến nông
362	Nguyễn Thị Phương	Nữ		Tiến sĩ	Nông nghiệp và PTNT		7620102	Khuyến nông

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy đại học	
							Mã ngành	Tên ngành
363	Đỗ Thị Quế Lâm	Nữ		Thạc sĩ	Lâm nghiệp		7620102	Khuyến nông
364	Nguyễn Đình Hải	Nam		Thạc sĩ	Lâm nghiệp		7620102	Khuyến nông
365	Trần Thị Hằng	Nữ		Thạc sĩ	Lâm nghiệp		7620102	Khuyến nông
366	Trịnh Hải Vân	Nữ		Thạc sĩ	Lâm học		7620102	Khuyến nông
367	Lê Thị Khiếu	Nữ		Thạc sĩ	Lâm nghiệp		7620102	Khuyến nông
368	Nguyễn Trung Thành	Nam		Thạc sĩ	Lâm nghiệp		7620102	Khuyến nông
369	Phạm Quang Việt	Nam		Thạc sĩ	Lâm nghiệp		7620102	Khuyến nông
370	Vũ Thu Hương	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế Nông nghiệp		7620115	Kinh tế nông nghiệp
371	Dương Thị Thanh Tân	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế Nông nghiệp		7620115	Kinh tế nông nghiệp
372	Lê Thị Xuân Thu	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế		7620115	Kinh tế nông nghiệp
373	Mai Quyên	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế		7620115	Kinh tế nông nghiệp
374	Nguyễn Thu Trang	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế Nông nghiệp		7620115	Kinh tế nông nghiệp
375	Lê Thị Tuyết Hạnh	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế		7620115	Kinh tế Nông nghiệp
376	Nguyễn Bá Huân	Nam		Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp		7620115	Kinh tế Nông nghiệp
377	Nguyễn Thị Diệu Linh	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế Nông nghiệp		7620115	Kinh tế Nông nghiệp
378	Trần Thành Công	Nam		Thạc sĩ	Kinh tế Nông nghiệp		7620115	Kinh tế Nông nghiệp
379	Nguyễn Thị Ngọc Bích	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7620115	Kinh tế nông nghiệp
380	Nguyễn Văn Thiết	Nam	Phó	Tiến sĩ	Lâm nghiệp		7210402	Thiết kế công nghiệp

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy đại học	
							Mã ngành	Tên ngành
			giáo sư					
381	Nguyễn Tất Thắng	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật và khoa học gỗ		7210402	Thiết kế công nghiệp
382	Võ Thành Minh	Nam		Tiến sĩ	Lâm nghiệp		7210402	Thiết kế công nghiệp
383	Tô Lan Hương	Nữ		Thạc sĩ	Mỹ thuật ứng dụng		7210402	Thiết kế công nghiệp
384	Ngô Minh Điệp	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật máy và công nghệ gỗ, giấy		7210402	Thiết kế công nghiệp
385	Nguyễn Thị Lan Anh	Nữ		Thạc sĩ	TK NT và công trình		7210402	Thiết kế công nghiệp
386	Nguyễn Thị Phương Liên	Nữ		Thạc sĩ	Thiết kế		7210402	Thiết kế công nghiệp
387	Phạm Thị Bích Phượng	Nữ		Thạc sĩ	Thiết kế mỹ thuật CN		7210402	Thiết kế công nghiệp
388	Đỗ Thúy Hằng	Nữ		Thạc sĩ	Toán học		7210402	Thiết kế công nghiệp
389	Nguyễn Lý Vinh Hạnh	Nữ		Thạc sĩ	Toán học		7210402	Thiết kế công nghiệp
390	Nguyễn Quang San	Nam		Tiến sĩ	Huấn luyện giáo dục thể chất	x		
391	Đặng Thị Hải Hà	Nữ		Thạc sĩ	Toán học	x		
392	Nguyễn Thị Quyên	Nữ		Thạc sĩ	Toán học	x		
393	Trần Thị Thanh Thủy	Nữ		Thạc sĩ	Hoá học	x		
394	Nguyễn Thị Thu	Nữ		Thạc sĩ	Toán học	x		
395	Đặng Thị Ngọc Ánh	Nữ		Thạc sĩ	Toán học	x		
396	Bùi Thị Minh Thơm	Nữ		Thạc sĩ	Tâm lý học	x		
397	Doãn Văn Hạnh	Nam		Thạc sĩ	Kinh tế chính trị	x		

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy đại học	
							Mã ngành	Tên ngành
398	Lương Thị Giang	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế chính trị	x		
399	Mai Thu Hằng	Nữ		Thạc sĩ	Lịch sử	x		
400	Nguyễn Nguyên Hùng	Nam		Thạc sĩ	Chính trị học	x		
401	Nguyễn Thị Hạnh	Nữ		Thạc sĩ	Triết học	x		
402	Nguyễn Thị Lý	Nữ		Thạc sĩ	Chính trị học	x		
403	Bùi Thị Kim Thu	Nữ		Thạc sĩ	Lịch sử	x		
404	Đào Trọng Quynh	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	x		
405	Đỗ Khắc Phái	Nam		Thạc sĩ	Triết học	x		
406	Dương Thị Thảo	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học giáo dục	x		
407	Dương Xuân Thắng	Nam		Thạc sĩ	Khoa học giáo dục	x		
408	Hà Xuân Tuấn Anh	Nam		Thạc sĩ	Khoa học giáo dục	x		
409	Hoàng Trường Giang	Nam		Thạc sĩ	Lịch sử	x		
410	Lê Huệ Anh	Nữ		Thạc sĩ	Sinh học	x		
411	Ngô Thị Quỳnh Ngọc	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học giáo dục	x		
412	Nguyễn Hoàng Việt	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	x		
413	Nguyễn Thị Hải Hà	Nữ		Thạc sĩ	Sinh học	x		
414	Nguyễn Thị Thu Hiền	Nữ		Thạc sĩ	Triết học	x		
415	Nguyễn Thu Trang	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	x		
416	Nguyễn Văn Cương	Nam		Thạc sĩ	Khoa học giáo dục	x		
417	Nguyễn Việt Khoa	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục học	x		
418	Phạm Thị Mỹ Hạnh	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	x		
419	Phạm Thu Trang	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học giáo dục	x		
420	Phan Mai Anh	Nữ		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Anh	x		

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy đại học	
							Mã ngành	Tên ngành
421	Trần Nho Cương	Nam		Thạc sĩ	Giảng dạy và huấn luyện thể thao	x		
422	Trần Thị Phương Nga	Nữ		Thạc sĩ	Triết học	x		
423	Tưởng Thị Dáng	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	x		
424	Vũ Duy Mạnh	Nam		Thạc sĩ	Sư phạm thể dục thể thao	x		
425	Đặng Thị Chuyên	Nữ		Đại học	Ngôn ngữ Anh	x		
426	Hoàng Bích Ngọc	Nữ		Đại học	Sư phạm Tiếng Anh	x		
427	Nguyễn Thị Thảo	Nữ		Đại học	Anh văn	x		
428	Nguyễn Thị Thiện Trang	Nữ		Đại học	Sư phạm ngoại ngữ	x		
429	Nguyễn Văn Tiến	Nam		Đại học	Sư phạm GDTC	x		
430	Phạm Thu Hoài	Nữ		Đại học	Giáo dục thể chất - Giáo dục quốc phòng	x		
	Tổng số giảng viên toàn trường							430

2.1.5. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học

Bảng 07. Danh sách giảng viên thỉnh giảng

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Mã ngành	Tên ngành	Thâm niên công tác (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)	Tên doanh nghiệp(bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)
1	Nguyễn Doãn Tiến	Nam		Thạc sĩ	Chăn nuôi - Thú y		7640101	Thú y		
2	Nguyễn Linh	Nữ		Thạc sĩ	Thú y		7640101	Thú y		
3	Nguyễn Thị Phương Hiền	Nữ		Thạc sĩ	Thú y		7640101	Thú y		
4	Phùng Thanh Sơn	Nam		Thạc sĩ	Thú y		7640101	Thú y		
	Tổng số giảng viên toàn trường									

III. CÁC THÔNG TIN CỦA NĂM TUYỂN SINH 2021

1. Tuyển sinh đại học chính quy

1.1. Đối tượng tuyển sinh

Đối tượng tuyển sinh: là thí sinh đã tốt nghiệp bậc THPT và tương đương và đạt các tiêu chí xét tuyển của Trường Đại học Lâm nghiệp theo từng phương thức xét tuyển.

1.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước.

1.3. Phương thức tuyển sinh

Trường Đại học Lâm nghiệp tuyển sinh theo 4 phương thức như sau:

a. Phương thức 1: Xét tuyển theo điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2021.

b. Phương thức 2: Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (học bạ).

+ Đối với thí sinh đã tốt nghiệp THPT: Xét kết quả học tập năm lớp 12 theo tổ hợp môn xét tuyển.

+ Đối với thí sinh lớp 12: Xét kết quả học tập (điểm TBC học tập) năm lớp 10, 11 và học kỳ 1 năm lớp 12.

c. Phương thức 3: Xét tuyển thẳng và xét tuyển theo đơn đặt hàng.

- Xét tuyển thẳng: Áp dụng với tất cả các ngành học theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo theo hướng dẫn Bộ Giáo dục và Đào tạo và quy định của Nhà trường cho từng đối tượng cụ thể như sau:

+ Đối tượng 1: Những thí sinh thuộc các đối tượng xét tuyển thẳng theo quy định trong Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

+ Đối tượng 2: Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba, khuyến khích tại các kỳ thi học sinh giỏi cấp Tỉnh/Thành phố một trong các môn thuộc tổ hợp xét tuyển của Nhà trường hoặc đạt giải nhất, nhì, ba, khuyến khích tại kỳ thi khoa học kỹ thuật cấp Tỉnh/Thành phố;

+ Đối tượng 3: Thí sinh học tại các trường chuyên;

+ Đối tượng 4: Thí sinh có học lực đạt loại khá ít nhất 1 năm tại các trường THPT và có điểm kết quả thi chứng chỉ tiếng Anh quốc tế trình độ IELTS 4.0 điểm, TOEFL iBT 45 điểm, TOEFL ITP 450 điểm, A2 Key (KET) Cambridge English hoặc có một trong các chứng chỉ tin học quốc tế: IC3, ICDL, MOS.

+ Đối tượng 5: Đối với người nước ngoài/người Việt Nam tốt nghiệp THPT ở nước ngoài có chứng nhận văn bằng của cơ quan có thẩm quyền được xét tuyển thẳng.

- Xét tuyển theo đơn đặt hàng: Xét tuyển theo văn bản giao nhiệm vụ, đặt hàng, nội dung thỏa thuận của Bộ ngành và UBND các tỉnh.

d. Phương thức 4: Xét tuyển dựa vào kết quả bài thi đánh giá năng lực

Năm 2021, Trường Đại học sử dụng kết quả bài thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Hà Nội để xét tuyển.

Chú ý: Đối với các ngành năng khiếu (khối H00, V01):

- Khối H00: Xét tuyển 2 môn năng khiếu (Năng khiếu vẽ NT 1, Năng khiếu vẽ NT 2) từ các trường đại học tổ chức thi khối H00. Môn Văn xét theo điểm thi tốt nghiệp THPT 2021 hoặc điểm tổng kết môn Văn lớp 12.

- Khối V01: Xét tuyển môn năng khiếu Vẽ mỹ thuật do các trường tổ chức thi khối V01. Hai môn Toán, Văn xét theo điểm thi tốt nghiệp THPT 2021 hoặc điểm tổng kết môn Toán, Văn lớp 12.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

a) Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo: Ghi rõ số, ngày ban hành quyết định chuyển đổi tên ngành của cơ quan có thẩm quyền hoặc quyết định của trường (nếu được cho phép tự chủ) đối với Ngành trong Nhóm ngành, Khối ngành tuyển sinh; theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo theo quy định của pháp luật;

Bảng 08. Thông tin danh mục các ngành học được phép đào tạo

TT	Mã ngành	Tên ngành	Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
1	7850103	Quản lý đất đai	1038/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2002	2020
2	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	1038/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2016	2020
3	7760101	Công tác xã hội	1038/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2016	2020
4	7640101	Thú y	1038/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2017	2020
5	7620211	Quản lý tài nguyên rừng	1038/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1995	2020
6	7620205	Lâm sinh	1038/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1964	2020
7	7620202	Lâm nghiệp đô thị	1038/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2001	2020
8	7620201	Lâm học	1038/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1995	2020
9	7620115	Kinh tế nông nghiệp	1038/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1964	2020
10	7620112	Bảo vệ thực vật	1038/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2016	2020
11	7620110	Khoa học cây trồng	1038/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2016	2020
12	7620105	Chăn nuôi	1038/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2017	2020
13	7620102	Khuyến nông	1038/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2006	2020
14	7580102	Kiến trúc cảnh quan	1038/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2012	2020
15	7549001	Công nghệ chế biến lâm sản	1038/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1964	2020
16	7520103	Kỹ thuật cơ khí	1038/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2008	2020

TT	Mã ngành	Tên ngành	Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
17	7510402	Công nghệ vật liệu	1038/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2013	2020
18	7540104	Công nghệ sau thu hoạch	1038/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1995	2020
19	7480104	Hệ thống thông tin	1038/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2008	2020
20	7440301	Khoa học môi trường	1038/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2004	2020
21	7420201	Công nghệ sinh học	1038/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2005	2020
22	7340301	Kế toán	1038/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2004	2020
23	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	1038/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2017	2020
24	7340101	Quản trị kinh doanh	1038/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1995	2020
25	7310101	Kinh tế	1038/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2008	2020
26	7580108	Thiết kế nội thất	1038/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2005	2020
27	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	1038/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2012	2020
28	7210402	Thiết kế công nghiệp	1038/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2015	2020
29	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	1038/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2015	2020
30	7580201	Kỹ thuật xây dựng	1038/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2006	2020
31	7908532	Quản lý tài nguyên thiên nhiên	1038/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2011	2020
32	7850104	Du lịch sinh thái	95/QĐ-BGDĐT	14/01/2019	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2019	2020
33	7340116	Bất động sản	1193/QĐ-BGDĐT	04/05/2019	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2019	2020

b) Chỉ tiêu tuyển sinh đối với từng ngành/ nhóm ngành/ khối ngành tuyển sinh; theo từng phương thức tuyển sinh trình độ đại học.

Tổng chỉ tiêu tuyển sinh đại học chính quy là 1.390. Chỉ tiêu phân bổ từng ngành theo phương thức tuyển sinh và tổ hợp môn xét tuyển theo từng ngành tại Bảng 09 ở dưới. Đối với phương thức xét tuyển thẳng được ưu tiên xét trước phương thức 1 và phương thức 2 và chỉ tiêu không hạn chế.

Bảng 09. Chỉ tiêu tuyển sinh từng ngành theo từng phương thức tuyển sinh trình độ đại học

(Mã trường: LNH - Cơ sở Hà Nội)

TT	Khối ngành/Ngành học	Mã ngành	Chỉ tiêu		Tổ hợp môn xét tuyển 1	Tổ hợp môn xét tuyển 2	Tổ hợp môn xét tuyển 3	Tổ hợp môn xét tuyển 4
			Xét điểm thi THPT	Xét học bạ THPT				
A.	Chương trình tiên tiến - Đào tạo bằng tiếng Anh							
1	Ngành Quản lý tài nguyên thiên nhiên* - chương trình của Trường Đại học tổng hợp Bang Colorado - Hoa Kỳ:	7908532	30	-	B08. Toán, Sinh học, Tiếng anh	D01. Ngữ văn, Toán, Tiếng anh	D07. Toán, Hóa học, Tiếng anh	D10. Toán, Địa lý, Tiếng anh
	- Chuyên ngành Quản lý tài nguyên và Môi trường							
	- Chuyên ngành Khoa học môi trường							
	- Chuyên ngành Quản lý lưu vực							
	- Chuyên ngành Quản lý tài nguyên nước							
B.	Chương trình chuẩn - Đào tạo bằng tiếng Việt							
I.	Khối ngành Kinh doanh, Quản lý và Dịch vụ xã hội							
1	Ngành Kế toán:	7340301	100	50	A00. Toán, Vật lý, Hóa học	A16. Toán, Khoa học TN, Ngữ văn	C15. Ngữ văn, Toán, Khoa học	D01. Ngữ văn, Toán, Tiếng anh.
	- Chuyên ngành Kế toán kiểm toán							
	- Chuyên ngành Kế toán doanh nghiệp							
	- Chuyên ngành Kế toán công							

	- Chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp						XH	
2	Ngành Quản trị kinh doanh:	7340101	70	30	A00. Toán, Vật lý, Hóa học	A16. Toán, Khoa học TN, Ngữ văn	C15. Ngữ văn, Toán, Khoa học XH	D01. Ngữ văn, Toán, Tiếng anh
	- Chuyên ngành Quản trị kinh doanh							
	- Chuyên ngành Quản trị doanh nghiệp							
3	Ngành Kinh tế	7310101	30	20	A00. Toán, Vật lý, Hóa học	A16. Toán, Khoa học TN, Ngữ văn	C15. Ngữ văn, Toán, Khoa học XH	D01. Ngữ văn, Toán, Tiếng anh
4	Ngành Bất động sản:	7340116	15	15	A00. Toán, Vật lý, Hóa học	A16. Toán, Khoa học TN, Ngữ văn	C15. Ngữ văn, Toán, Khoa học XH	D01. Ngữ văn, Toán, Anh
	- Chuyên ngành Đầu tư kinh doanh bất động sản							
	- Chuyên ngành Quản lý thị trường bất động sản							
	- Chuyên ngành Định giá bất động sản							
5	Ngành Công tác xã hội	7760101	30	20	A00. Toán, Vật lý, Hóa học	C00. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	C15. Ngữ văn, Toán, Khoa học XH	D01. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh.
6	Ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành:	7810103	30	20	A00. Toán, Vật lý, Hóa học	C00. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	C15. Ngữ văn, Toán, Khoa học XH	D01. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh.
	- Chuyên ngành Quản trị dịch vụ du lịch							
	- Chuyên ngành Quản trị kinh doanh lữ hành							
	- Chuyên ngành Quản trị nhà hàng							
	- Chuyên ngành Quản trị khách sạn							

II. Khối ngành Công nghệ, Kỹ thuật và Công nghệ thông tin								
7	Ngành Hệ thống thông tin (Công nghệ thông tin)	7480104	30	20	A00. Toán, Vật lý, Hóa học	A01. Toán, Vật lý, Tiếng anh	A16. Toán, Khoa học TN, Ngữ văn	D01. Ngữ văn, Toán, Tiếng anh
8	Ngành Công nghệ kỹ thuật ô tô:	7510205	30	20	A00. Toán, Vật lý, Hóa học	A01. Toán, Vật lý, Tiếng anh	A16. Toán, Khoa học TN, Ngữ văn	D01. Ngữ văn, Toán, Tiếng anh
	- Chuyên ngành Động cơ ô tô							
	- Chuyên ngành Khung gầm ô tô							
	- Chuyên ngành Hệ thống điện ô tô							
9	Ngành Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử:	7510203	30	20	A00. Toán, Vật lý, Hóa học	A01. Toán, Vật lý, Tiếng anh	A16. Toán, Khoa học TN, Ngữ văn	D01. Ngữ văn, Toán, Tiếng anh
	- Chuyên ngành Tự động hóa							
	- Chuyên ngành Robot							
10	Ngành Kỹ thuật cơ khí (Công nghệ chế tạo máy):	7520103	30	20	A00. Toán, Vật lý, Hóa học	A01. Toán, Vật lý, Tiếng anh	A16. Toán, Khoa học TN, Ngữ văn	D01. Ngữ văn, Toán, Tiếng anh
	- Chuyên ngành Cơ khí chế tạo							
	- Chuyên ngành Cơ khí động lực							
	- Chuyên ngành Cơ khí chuyên dùng							
11	Ngành Kỹ thuật xây dựng:	7580201	30	20	A00. Toán, Vật lý, Hóa học	A01. Toán, Vật lý, Tiếng anh	A16. Toán, Khoa học TN, Ngữ văn	D01. Ngữ văn, Toán, Tiếng anh
	- Chuyên ngành Công trình dân dụng và công nghiệp							
	- Chuyên ngành Công trình giao thông							
	- Chuyên ngành Công trình thủy lợi							
	- Chuyên ngành Cơ sở hạ tầng							

III. Khối ngành Lâm nghiệp								
13	Ngành Quản lý tài nguyên rừng:	7620211	60	40	A00. Toán, Vật lý, Hóa học	B00. Toán, Hóa học, Sinh học	C15. Ngữ văn, Toán, Khoa học XH	D01. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh.
	- Chuyên ngành Kiểm lâm							
	- Chuyên ngành Bảo tồn đa dạng sinh học							
	- Chuyên ngành Quản lý rừng bền vững							
	- Chuyên ngành Quản lý động thực vật rừng							
	- Chuyên ngành Bảo vệ thực vật.							
12	Ngành Lâm sinh:	7620205	25	20	A00. Toán, Vật lý, Hóa học	A16. Toán, Khoa học TN, Ngữ văn	B00. Toán, Hóa học, Sinh học	D01. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh.
	- Chuyên ngành Quản lý kinh doanh rừng gỗ và Lâm sản ngoài gỗ							
	- Chuyên ngành Quản lý dịch vụ hệ sinh thái							
	- Chuyên ngành Phát triển rừng ngập mặn và ứng phó với biến đổi khí hậu							
13	Ngành Lâm học (Lâm nghiệp):	7620201	25	20	A00. Toán, Vật lý, Hóa học	A16. Toán, Khoa học TN, Ngữ văn	B00. Toán, Hóa học, Sinh học	D01. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh.
	- Chuyên ngành Quản lý đất và dinh dưỡng cây trồng							
	- Chuyên ngành GIS và Viễn thám ứng dụng							
	- Chuyên ngành Quản lý rừng bền vững và Chứng chỉ rừng							

IV. Khối ngành Tài nguyên, Môi trường và Du lịch sinh thái								
14	Ngành Quản lý đất đai:	7850103	30	20	A00. Toán, Vật lý, Hóa học	A16. Toán, Khoa học TN, Ngữ văn	B00. Toán, Hóa học, Sinh học	D01. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh.
	- Chuyên ngành Quản lý Nhà nước về đất đai							
	- Chuyên ngành Quy hoạch sử dụng đất							
	- Chuyên ngành Công nghệ địa chính và Trắc địa bản đồ							
15	Ngành Khoa học môi trường:	7440301	20	20	A00. Toán, Vật lý, Hóa học	A16. Toán, Khoa học TN, Ngữ văn	B00. Toán, Hóa học, Sinh học	D01. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh.
	- Chuyên ngành Công nghệ kỹ thuật môi trường							
	- Chuyên ngành Công nghệ quan trắc và giám sát tài nguyên môi trường							
	- Chuyên ngành Công nghệ xử lý chất thải.							
16	Ngành Quản lý tài nguyên và môi trường:	7850101	30	20	A00. Toán, Vật lý, Hóa học	A16. Toán, Khoa học TN, Ngữ văn	B00. Toán, Hóa học, Sinh học	D01. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh.
	- Chuyên ngành Quản lý môi trường							
	- Chuyên ngành Quản lý tài nguyên							
17	Ngành Du lịch sinh thái	7850104	30	-	B00. Toán, Hóa học, Sinh học	C00. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	C15. Ngữ văn, Toán, Khoa học XH	D01. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh.
V. Khối ngành Nông nghiệp và Sinh học ứng dụng								

18	Ngành Công nghệ sinh học:	7420201	20	20	A00. Toán, Vật lý, Hóa học	A16. Toán, Khoa học TN, Ngữ văn	B00. Toán, Hóa học, Sinh học	B08. Toán, Sinh học, Tiếng anh
	- Chuyên ngành Công nghệ sinh học nông nghiệp							
	- Chuyên ngành Công nghệ sinh học Y - Dược							
	- Chuyên ngành Công nghệ sinh học thực phẩm							
	- Chuyên ngành Công nghệ sinh học môi trường							
19	Ngành Thú y	7640101	30	30	A00. Toán, Vật lý, Hóa học	A16. Toán, Khoa học TN, Ngữ văn	B00. Toán, Hóa học, Sinh học	B08. Toán, Sinh học, Tiếng anh
20	Ngành Khoa học cây trồng (Nông học, trồng trọt):	7620110	20	20	A00. Toán, Vật lý, Hóa học	A16. Toán, Khoa học TN, Ngữ văn	B00. Toán, Hóa học, Sinh học	D01. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh.
	- Chuyên ngành Sản xuất giống cây trồng							
	- Chuyên ngành Khuyến nông							
	- Chuyên ngành Nông nghiệp công nghệ cao							
VI.	Nhóm ngành Công nghệ chế biến lâm sản và Thiết kế nội thất							
21	Ngành Thiết kế nội thất	7580108	30	20	A00. Toán, Vật lý, Hóa học	C15. Ngữ văn, Toán, Khoa học XH	D01. Ngữ văn, Toán, Tiếng anh	H00. Ngữ văn, Năng khiếu vẽ NT 1, Năng khiếu vẽ NT 2
22	Ngành Công nghệ chế biến lâm sản:	7549001	30	20	A00. Toán, Vật lý, Hóa học	A16. Toán, Khoa học TN, Ngữ văn	D01. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh.	D07. Toán, Hóa học, Tiếng anh.
	- Chuyên ngành Thiết kế chế tạo đồ gỗ nội thất							
	- Chuyên ngành Công nghệ vật liệu gỗ							
	- Chuyên ngành Công nghệ gỗ và quản lý sản xuất							

VII.	Khối ngành Kiến trúc và cảnh quan							
23	Ngành Lâm nghiệp đô thị	7620202	15	15	A00. Toán, Vật lý, Hóa học	A16. Toán, Khoa học TN, Ngữ văn	B00. Toán, Hóa học, Sinh học	D01. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh.
24	Ngành Kiến trúc cảnh quan	7580102	30	20	A00. Toán, Vật lý, Hóa học	D01. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh.	C15. Ngữ văn, Toán, Khoa học XH	V01. Toán, Ngữ văn, Vẽ mỹ thuật.
	Tổng cộng		850	540				

1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

a. Phương thức 1 - xét tuyển theo điểm kỳ thi tốt nghiệp THPT.

Tổ hợp môn xét tuyển theo điểm thi tốt nghiệp THPT đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng theo quy định của Bộ GD&ĐT và của Trường Đại học Lâm nghiệp.

b. Phương thức 2 - xét tuyển theo kết quả học tập bậc THPT.

- Bước 1, xác định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào (sàn xét tuyển): Điểm trung bình chung của tổ hợp các môn học năm lớp 12 (hoặc điểm tổng kết lớp 10, 11 học kỳ 1 lớp 12) dùng để xét tuyển của đạt từ 5,0 điểm trở lên (theo thang điểm 10).

- Bước 2, xác định điểm trúng tuyển (thang điểm 10, làm tròn đến 2 chữ số thập phân). Điểm trúng tuyển được tính theo công thức:

$$\text{ĐTT} = (\text{ĐM1} + \text{ĐM2} + \text{ĐM3}) + \text{Đ4}.$$

Trong đó:

- + ĐTT: Điểm trúng tuyển theo tổ hợp môn/bài thi xét tuyển;
- + ĐM1: Điểm Môn 1 của năm lớp 12 (hoặc điểm tổng kết lớp 10);
- + ĐM2: Điểm Môn 2 của năm lớp 12 (hoặc điểm tổng kết lớp 11);
- + ĐM3: Điểm Môn 3 của năm lớp 12 (hoặc điểm tổng kết học kỳ 1 lớp 12);
- + Đ4: Tổng điểm ưu tiên theo đối tượng và theo khu vực.

c. Phương thức 3 - xét tuyển thẳng và xét tuyển theo đơn đặt hàng

- Xét tuyển thẳng: Áp dụng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và quy định của Nhà trường cho từng đối tượng cụ thể như sau:

+ Đối tượng 1: Những thí sinh thuộc các đối tượng xét tuyển thẳng theo quy định trong Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

+ Đối tượng 2: Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba, khuyến khích tại các kỳ thi học sinh giỏi cấp Tỉnh/Thành phố một trong các môn thuộc tổ hợp xét tuyển của Nhà trường hoặc đạt giải nhất, nhì, ba, khuyến khích tại kỳ thi khoa học kỹ thuật cấp Tỉnh/Thành phố;

+ Đối tượng 3: Thí sinh học tại các trường chuyên;

+ Đối tượng 4: Thí sinh có học lực đạt loại khá ít nhất 1 năm tại các trường THPT và có điểm kết quả thi chứng chỉ tiếng Anh quốc tế trình độ IELTS 4.0 điểm, TOEFL iBT 45 điểm, TOEFL ITP 450 điểm, A2 Key (KET) Cambridge English hoặc có một trong các chứng chỉ tin học quốc tế: IC3, ICDL, MOS.

Đối với người nước ngoài/người Việt Nam tốt nghiệp THPT ở nước ngoài có chứng nhận văn bằng của cơ quan có thẩm quyền được xét tuyển thẳng.

- Xét tuyển theo đơn đặt hàng: Xét tuyển theo văn bản giao nhiệm vụ, đặt hàng, nội dung thỏa thuận của Bộ ngành và UBND các tỉnh.

d. Phương thức 4: Xét tuyển dựa vào kết quả bài thi đánh giá năng lực

Năm 2021, Trường Đại học sử dụng kết quả bài thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Hà Nội để xét tuyển.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường

- Mã số trường: LNH.
- Mã số ngành học, tổ hợp môn xét tuyển thể hiện tại Bảng 09, Mục 1.4.
- Quy định điểm chênh lệch giữa các tổ hợp: Không có.
- Các điều kiện phụ khi xét tuyển. Không có.

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...

1.7.1. Thời gian tuyển sinh

Trường Đại học Lâm nghiệp nhận hồ sơ xét tuyển theo kế hoạch chung của Bộ GD&ĐT và kế hoạch tuyển sinh của Nhà trường, các đợt xét tuyển được công bố công khai trên Website của Trường tại địa chỉ <http://tuyensinh.vnuf.edu.vn/>, dự kiến như sau:

a. Xét tuyển kết quả điểm thi tốt nghiệp THPT, xét tuyển thẳng: Xét tuyển theo lịch tuyển sinh của Bộ GD&ĐT.

b. Xét tuyển kết quả học tập THPT (Học bạ THPT) và xét theo kết quả đánh giá năng lực, dự kiến gồm các đợt xét tuyển:

- Đợt 1: Nhận hồ sơ xét tuyển từ ngày 01/4 - 30/7/2021.
- Đợt 2: Nhận hồ sơ xét tuyển từ ngày 01/8 - 15/8/2021.
- Đợt 3: Nhận hồ sơ xét tuyển từ ngày 16/8 - 30/8/2021.
- Đợt 4: Nhận hồ sơ xét tuyển từ ngày 01/9 - 15/9/2021.

c. Xét theo đơn đặt hàng: Theo kế hoạch của các Bộ ngành và của Nhà trường.

1.7.2. Hình thức nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển

a. Đăng ký xét tuyển theo điểm thi tốt nghiệp THPT, xét tuyển thẳng

Thí sinh đăng ký xét tuyển theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo cùng với hồ sơ đăng ký dự thi tốt nghiệp THPT theo quy chế tuyển sinh.

b. Đăng ký xét tuyển theo phương thức dùng kết quả học tập bậc THPT, xét tuyển thẳng, xét tuyển kết quả đánh giá năng lực

- Nộp hồ sơ ĐKXT, lệ phí đăng ký xét tuyển qua đường bưu điện theo hình thức thư chuyển phát nhanh hoặc trực tiếp tại Trường Đại học Lâm nghiệp.

- Hồ sơ đăng ký xét tuyển bao gồm:

+ Phiếu đăng ký xét tuyển (mẫu Phiếu ĐKXT tại địa chỉ <http://tuyensinh.vnuf.edu.vn>).

+ Bản photo công chứng Học bạ THPT.

+ Bản photo công chứng Bằng tốt nghiệp THPT hoặc Giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời đối với thí sinh tốt nghiệp năm 2021.

+ Giấy chứng kết quả thi đánh giá năng lực.

c. Đăng ký xét tuyển Online

Thí sinh có thể đăng ký xét tuyển trực tuyến trên website nhà trường theo địa chỉ: <http://tuyensinh.vnuf.edu.vn/>

1.7.3. Các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo

- Điều kiện xét tuyển: Thí sinh tốt nghiệp bậc THPT hoặc tương đương. Đối với thí sinh đang học lớp 12, lấy kết quả học tập lớp 10, 11 và học kỳ 1 lớp 12 xét tuyển.

- Tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo tại cơ sở chính Hà Nội thể hiện tại Bảng 09, Mục 1.4.

1.8. Chính sách ưu tiên (Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển)

Chính sách ưu tiên trong tuyển sinh được thực hiện theo quy định của Quy chế tuyển sinh và hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển: 25.000 đồng/1 nguyện vọng đăng ký xét tuyển (Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo).

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm

- Chương trình đào tạo chuẩn: Học phí năm 2021 là 276.000 đồng/tín chỉ (trung bình mỗi sinh viên một năm học 33 tín chỉ tương đương mức học phí là 9.000.000 đồng/năm học).

- Chương trình tiên tiến (đào tạo tiếng Anh): Học phí năm 2021 là 2.200.000 đồng/tháng.

Nhà trường sẽ thực hiện thu học phí của Chính phủ ban hành theo Nghị định số 86/QĐ-CP ngày 02/10/2015 về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021.

1.11. Các nội dung khác: Không có

1.12. Thông tin triển khai đào tạo ưu tiên trong đào tạo nguồn nhân lực lĩnh vực Du lịch/ Công nghệ thông tin trình độ đại học (xác định rõ theo từng giai đoạn với thời gian xác định cụ thể).

1.12.1. Tên doanh nghiệp các nội dung hợp tác giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp đối tác và trách nhiệm của mỗi bên; trách nhiệm đảm bảo việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp.

Ngoài việc đầu tư cơ sở vật chất đồng bộ phục vụ đào tạo, Trường Đại học Lâm nghiệp đã ký kết biên bản hợp tác với gần 100 doanh nghiệp, cơ quan trong đào tạo nguồn nhân lực trong lĩnh vực Du lịch, Công nghệ thông tin.

Sinh viên trong quá trình đào tạo được thực hành, thực tập tại các doanh nghiệp, được trả lương, khi tốt nghiệp được tuyển dụng và hỗ trợ giới thiệu việc làm sinh viên sau tốt nghiệp, cụ thể: các công ty trong lĩnh vực công nghệ thông tin, tập đoàn VinGroup, các doanh nghiệp trong lĩnh vực du lịch, các Vườn quốc gia Cúc Phương, Ba Vì, Tam Đảo, Cát Bà,....

Hiện nay, Nhà trường đang xây dựng triển khai liên kết đào tạo với một số cơ sở đào tạo ở nước ngoài để sinh viên có thể học thêm 1-2 kỳ ở nước ngoài nhằm tăng cường kiến thức du lịch quốc tế, đồng thời tăng khả năng ngoại ngữ cho sinh viên.

1.12.2. Tổng số giảng viên cơ hữu quy đổi; tổng số giảng viên thỉnh giảng quy đổi; tổng số chỉ tiêu theo quy định chung; tổng số chỉ tiêu tăng thêm theo quy định đặc thù

- Tổng giảng viên cơ hữu quy đổi ngành Quản trị dịch vụ du lịch và Lữ hành là 14 giảng viên, ngành Hệ thống thông tin là 11 giảng viên. Trong đó, có 04 giảng viên có trình độ Tiến sĩ, 17 giảng viên có trình độ thạc sĩ, 01 giảng viên có trình độ đại học

- Tổng số chỉ tiêu theo quy định Nhà trường đăng ký chỉ tiêu như sau: Ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành 30 sinh viên, ngành Hệ thống thông tin 50 sinh viên.

1.12.3. Các thông tin khác triển khai áp dụng cơ chế đặc thù trong đào tạo nguồn nhân lực lĩnh vực Du lịch/ Công nghệ thông tin trình độ đại học. *(không trái quy định hiện hành)*....

Nhằm nâng cao kỹ năng thực hành nghề nghiệp, phù hợp thực tiễn, Nhà trường đã đổi mới chương trình đào tạo thông qua xây dựng học kỳ doanh nghiệp.

1.13. Tình hình việc làm (thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất)

1.13. Năm tuyển sinh -2

Bảng 10. Tình hình việc làm (Năm tuyển sinh -2)

Nhóm ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm thống kê cho khóa tốt nghiệp gần nhất đã khảo sát so với năm tuyển sinh
Khối ngành III	300	138	247	83.00%
Khối ngành IV	110	10	258	85.00%
Khối ngành V	1440	264	602	80.00%
Khối ngành VII	590	100	247	90.00%

1.13.2. Năm tuyển sinh -1

Bảng 11. Tình hình việc làm (Năm tuyển sinh -1)

Nhóm ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm thống kê cho khóa tốt nghiệp gần nhất đã khảo sát so với năm tuyển sinh
Khối ngành III	300	236	318	89.42%
Khối ngành IV	200	6	0	72.33%
Khối ngành V	1700	561	275	77.63%
Khối ngành VII	700	196	499	96.79%

1.14. Tài chính

Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: 233.260.000.000 đồng, trong đó:

Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: $233.260.000.000/5.295 \text{ SV} = 44.052.880$ đồng.

2. Tuyển sinh vừa làm vừa học trình độ đại học (Không bao gồm chỉ tiêu liên thông VLVH)

2.1. Đối tượng tuyển sinh

Đối tượng tuyển sinh: Thí sinh đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương và đạt các tiêu chí xét tuyển của Trường Đại học Lâm nghiệp.

2.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước.

2.3. Phương thức tuyển sinh

Trường Đại học Lâm nghiệp tuyển sinh theo phương thức xét kết quả học tập năm lớp 10, 11 và lớp 12.

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh:

Tổng chỉ tiêu tuyển sinh đại học vừa làm vừa học theo ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo tại bảng 12.

Bảng 12. Chỉ tiêu tuyển sinh theo từng ngành đào tạo hệ VLVH bậc đại học.

TT	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số quyết định đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo
I.	Khối ngành III		75				
1	7340116	Bất động sản		1193/QĐ-BGDĐT	04/05/2019	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2019
2	7340301	Kế toán		1038/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2004
3	7340101	Quản trị kinh doanh		1038/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1995
II.	Khối ngành IV		35				
4	7420201	Công nghệ sinh học		1038/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2005
5	7440301	Khoa học môi trường		1038/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2004
III.	Khối ngành V		145				
6	7620112	Bảo vệ thực vật		1038/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2016
7	7620105	Chăn nuôi		1038/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2017
8	7549001	Công nghệ chế biến lâm sản		1038/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1964

9	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử		1038/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2012
10	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô		1038/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2015
11	7540104	Công nghệ sau thu hoạch		1038/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1995
12	7510402	Công nghệ vật liệu		1038/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2013
13	7480104	Hệ thống thông tin		1038/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2008
14	7620110	Khoa học cây trồng		1038/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2016
15	7620102	Khuyến nông		1038/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2006
16	7580102	Kiến trúc cảnh quan		1038/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2012
17	7620115	Kinh tế nông nghiệp		1038/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1964
18	7520103	Kỹ thuật cơ khí		1038/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2008
19	7580201	Kỹ thuật xây dựng		1038/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2006
20	7620201	Lâm học		1038/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1995
21	7620202	Lâm nghiệp đô thị		1038/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2001
22	7620205	Lâm sinh		1038/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1964
23	7620211	Quản lý tài nguyên rừng		1038/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1995
24	7580108	Thiết kế nội thất		1038/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2005
25	7640101	Thú y		1038/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2017
IV.	Khối ngành VII		75				
26	7760101	Công tác xã hội		1038/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2016
27	7850104	Du lịch sinh thái		95/QĐ-BGDĐT	14/01/2019	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2019
28	7310101	Kinh tế		1038/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2008
29	7850103	Quản lý đất đai		1038/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2002
30	7908532	Quản lý tài nguyên thiên nhiên		1038/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2011
31	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường		1038/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2016
32	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		1038/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2017

2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

Căn cứ kết quả học tập bậc THPT, Nhà trường xác định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào như sau:

- Bước 1, xác định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào (sàn xét tuyển): Xét theo kết quả học tập bậc THPT, điểm trung bình chung của các năm học lớp 10, 11, 12 đạt từ 5,0 điểm trở lên (theo thang điểm 10).

- Bước 2, tính điểm trúng tuyển (thang điểm 10, làm tròn đến 2 chữ số thập phân). Công thức tính điểm trúng tuyển như sau:

$$ĐTT = (Đ1 + Đ2 + Đ3) + Đ4.$$

Trong đó: ĐTT: Điểm trúng tuyển; Đ1: Điểm tổng kết năm lớp 10; Đ2: Điểm tổng kết năm lớp 11; Đ3: Điểm tổng kết năm lớp 12; Đ4: Tổng điểm ưu tiên theo đối tượng và theo khu vực.

Xét điểm trúng tuyển từ cao đến thấp, cho đến khi đủ chỉ tiêu.

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường

- Thông tin cần thiết khác (mã số trường, mã số ngành,...) thí sinh xem trên cổng thông tin Trường Đại học Lâm nghiệp tại địa chỉ: <http://tuyensinh.vnuf.edu.vn>.

- Các điều kiện phụ khi xét tuyển: Không có.

2.7. Tổ chức tuyển sinh (Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...)

2.7.1. Thời gian tuyển sinh

Trường Đại học Lâm nghiệp xét tuyển liên tục mỗi 01 đợt/tháng, cụ thể:

- Thời gian nhận hồ sơ: Từ ngày 01- 25 hàng tháng.
- Công bố kết quả xét tuyển: Trước ngày 25 hàng tháng.
- Thời gian nhập học: 10 ngày sau khi công bố kết quả xét tuyển.

2.7.2. Hình thức nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển (ĐKXT)

Thí sinh nộp hồ sơ ĐKXT, lệ phí đăng ký xét tuyển theo hình thức nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc tại các địa điểm liên kết đào tạo (đối với hệ VLVH).

- Hồ sơ đăng ký xét tuyển bao gồm:
 - + Phiếu đăng ký xét tuyển (mẫu phiếu tại <http://tuyensinh.vnuf.edu.vn>).
 - + Bản photo công chứng Học bạ THPT.
 - + Bản photo công chứng Bằng tốt nghiệp THPT.
 - + Giấy chứng nhận đối tượng ưu tiên nếu có.

2.7.3. Các điều kiện xét tuyển/thi tuyển đối với từng ngành đào tạo

- Điều kiện xét tuyển: Thí sinh tốt nghiệp bậc THPT hoặc tương đương.
- Đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng của Trường Đại học Lâm nghiệp.

2.8. Chính sách ưu tiên

Chính sách ưu tiên trong tuyển sinh được thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển: Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm

Mức học phí năm 2021 dự kiến là 276.000 đồng/tín chỉ (*trung bình mỗi sinh viên một năm học 33 tín chỉ tương đương mức học phí khoảng 9.000.000 đồng/năm học*).

Nhà trường sẽ thực hiện thu học phí của Chính phủ ban hành theo Nghị định số 86/QĐ-CP ngày 02/10/2015 về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021.

2.11. Các nội dung khác: Không có

2.12. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt bổ sung trong năm

Thời gian tuyển sinh các đợt trong năm được thực hiện theo quy định tại mục 2.7.1 nêu trên.

2.13. Các nội dung khác: Không có

3. Tuyển sinh liên thông chính quy, vừa làm vừa học từ TC, CD lên ĐH, ĐH đối với người có bằng ĐH (văn bằng 2 đại học)

3.1. Đối tượng tuyển sinh

- Tuyển sinh liên thông từ trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng lên trình độ đại học: Người có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp và bằng tốt nghiệp THPT; người có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo quy định của Luật Giáo dục và các văn bản hướng dẫn thi hành; người có bằng tốt nghiệp trình độ CD trở lên.

- Tuyển sinh đại học đối với người có bằng đại học (Văn bằng 2 đại học): Thí sinh đã tốt nghiệp đại học.

3.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước.

3.3. Phương thức tuyển sinh

Trường Đại học Lâm nghiệp tuyển sinh theo phương thức xét kết quả học tập năm lớp 10, 11,12 hoặc dựa trên kết quả học tập bậc trung cấp, cao đẳng, đại học.

3.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

Chỉ tiêu phân bổ theo ngành đăng tải trên cổng thông tin Trường Đại học Lâm nghiệp tại bảng 13 dưới đây:

Bảng 13. Chỉ tiêu tuyển sinh liên thông theo ngành bậc đại học (chính quy, VLVH)

TT	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu chính quy (Dự kiến)	Chỉ tiêu VLVH (Dự kiến)	Số quyết định đào tạo VB2	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo
I.	Khối ngành III		35	65				
1	7340301	Kế toán			1314/BGDĐT-GDDH	20/03/2015	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2015
2	7340101	Quản trị kinh doanh						
II.	Khối ngành IV		15	25				
3	7420201	Công nghệ sinh học						
4	7440301	Khoa học môi trường			1314/BGDĐT-GDDH	20/03/2015	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2015
III.	Khối ngành V		55	135				
5	7620112	Bảo vệ thực vật						
6	7620105	Chăn nuôi						
7	7549001	Công nghệ chế biến lâm sản			1510/BGDĐT-GDDH	07/04/2016	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2016
8	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử						
9	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô						
10	7480104	Hệ thống thông tin						
11	7620110	Khoa học cây trồng						
12	7620102	Khuyến nông						
13	7580102	Kiến trúc cảnh quan						
14	7520103	Kỹ thuật cơ khí						

15	7580201	Kỹ thuật xây dựng						
16	7620202	Lâm nghiệp đô thị						
17	7620205	Lâm sinh			1510/BGDĐT-GDĐH	07/04/2016	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2016
18	7620211	Quản lý tài nguyên rừng			1510/BGDĐT-GDĐH	07/04/2016	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2016
19	7580108	Thiết kế nội thất						
IV.	Khối ngành VII		25	65				
20	7760101	Công tác xã hội						
21	7310101	Kinh tế						
22	7850103	Quản lý đất đai			1314/BGDĐT-GDĐH	20/03/2015	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2015
23	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường						
24	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành						
25	7640101	Thú y						

(Ghi chú: Trường Đại học Lâm nghiệp chỉ đào tạo văn bằng 2 đại học đối với những ngành được Bộ GD&ĐT cho phép đào tạo, gồm: Kế toán, Quản lý tài nguyên rừng, Khoa học môi trường, Công nghệ chế biến lâm sản, Quản lý đất đai, Lâm sinh).

3.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

Căn cứ kết quả học tập bậc THPT hoặc kết quả học tập bậc trung cấp, cao đẳng, đại học, Nhà trường xác định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào như sau:

- Bước 1, xác định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào: Xét theo kết quả học tập bậc THPT gồm điểm trung bình chung bậc THPT các năm lớp 10, 11, 12 đạt từ 5,0 điểm trở lên (theo thang điểm 10) hoặc xét theo kết quả học tập bậc đại học.

- Bước 2, tính điểm trúng tuyển (theo thang điểm 10, làm tròn đến 2 chữ số thập phân). Công thức tính điểm trúng tuyển như sau:

+ Xét theo điểm học tập bậc THPT:

$$\text{ĐTT} = (\text{Đ1} + \text{Đ2} + \text{Đ3}) + \text{Đ4}.$$

Trong đó: ĐTT: Điểm trúng tuyển; Đ1: Điểm tổng kết năm lớp 10; Đ2: Điểm tổng kết năm lớp 11; Đ3: Điểm tổng kết năm lớp 12; Đ4: Tổng điểm ưu tiên theo đối tượng và theo khu vực.

+ Xét theo kết quả học tập bậc trung cấp, cao đẳng, đại học:

$$\text{ĐTT} = \text{Đ1} + \text{Đ2}.$$

Trong đó: ĐTT: Điểm trúng tuyển; Đ1: Điểm TBC học tập bậc trung cấp, cao đẳng, đại học; Đ2: Tổng điểm ưu tiên theo đối tượng và theo khu vực.

Xét điểm trúng tuyển từ cao đến thấp, cho đến khi đủ chỉ tiêu.

3.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường

- Thông tin cần thiết khác (mã số trường, mã số ngành,...) thí sinh xem trên cổng thông tin Trường Đại học Lâm nghiệp tại Bảng 13.

- Các điều kiện phụ khi xét tuyển: Không có.

3.7. Tổ chức tuyển sinh (Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...)

3.7.1. Thời gian tuyển sinh

Trường Đại học Lâm nghiệp xét tuyển liên tục mỗi 01 đợt/tháng, cụ thể:

- Thời gian nhận hồ sơ: Từ ngày 01- 25 hàng tháng.

- Công bố kết quả xét tuyển: Trước ngày 25 hàng tháng.

- Thời gian nhập học: 10 ngày sau khi công bố kết quả xét tuyển.

3.7.2. Hình thức nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển (ĐKXT)

Thí sinh nộp hồ sơ ĐKXT, lệ phí ĐKXT theo hình thức nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc tại các địa điểm liên kết đào tạo (đối với hệ VLVH).

- Hồ sơ đăng ký xét tuyển bao gồm:

+ Phiếu đăng ký xét tuyển (theo mẫu <http://tuyensinh.vnuf.edu.vn/>).

+ Bản photo công chứng: Học bạ THPT, Bằng tốt nghiệp THPT.

+ Bản photo công chứng: Bảng điểm trung cấp, cao đẳng, đại học.

+ Bản photo công chứng: Bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học.

+ Giấy chứng nhận đối tượng ưu tiên nếu có.

3.7.3. Các điều kiện xét tuyển/thi tuyển đối với từng ngành đào tạo

Đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng của Trường Đại học Lâm nghiệp.

3.8. Chính sách ưu tiên

Chính sách ưu tiên trong tuyển sinh được thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển: Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm

Mức học phí năm 2021 dự kiến là 276.000 đồng/tín chỉ (*trung bình mỗi sinh viên một năm học 33 tín chỉ tương đương mức học phí khoảng 9.000.000 đồng/năm học*).

Nhà trường sẽ thực hiện thu học phí của Chính phủ ban hành theo Nghị định số 86/QĐ-CP ngày 02/10/2015 về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021.

3.11. Các nội dung khác: Không có

3.12. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt bổ sung trong năm

Thời gian tuyển sinh các đợt trong năm được thực hiện theo quy định tại mục 3.7. nêu trên. Nếu ngành nào tuyển sinh hết chỉ tiêu Nhà trường sẽ thông báo trên Website tại địa chỉ: <http://tuyensinh.vnuf.edu.vn>.

4. Tuyển sinh đặt hàng trình độ đại học hình thức đào tạo chính quy và vừa làm vừa học

4.1. Văn bản giao nhiệm vụ, đặt hàng, nội dung thỏa thuận giữa các bên và các thông tin liên quan (Bộ ngành, UBND tỉnh)

4.2. Chỉ tiêu đào tạo: Được thỏa thuận theo đơn đặt hàng.

4.3. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào: Theo quy định quy chế tuyển sinh và yêu cầu của bên đặt hàng.

4.4 Các nội tuyển sinh đào tạo theo đặt hàng: Do các trường quy định (không trái quy định hiện hành).

Trường Đại học Lâm nghiệp báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép tổ chức thực hiện Đề án tuyển sinh đại học năm 2021.

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2021

HIỆU TRƯỞNG

GS.TS. Trần Văn Chứ